



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024

I. Tổng tin chung

- Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
- Mã trường:** QHF
- Địa chỉ:** Số 2 đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội
- Công thông tin điện tử:** <https://ulis.vnu.edu.vn/tuyensinh2024>
- Địa chỉ các trang mạng xã hội:**
 - Email: tuyensinhulis@vnu.edu.vn
 - Facebook: <https://www.facebook.com/vnu.ulis>
 - Group Facebook: ULIS Support for K58 (<https://www.facebook.com/groups/ulis.k58>)
- Điện thoại liên hệ tuyển sinh:**
 - Tuyển sinh đại học chính quy trong nước:**
 - Tư vấn tuyển sinh: 0888.18.1955 / 024.37548137 / 0979.292.969 (8h00 đến 17h00 từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần)
 - Công tác xét tuyển: 024.37548137 / 0979.292.969 (8h00 đến 17h00 từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần)
 - Tuyển sinh đại học chính quy liên kết đào tạo do đối tác nước ngoài cấp bằng:**
 - Hotline tư vấn tuyển sinh: 0986.455.599
 - Email: fle.ulis@vnu.edu.vn
 - Website: fle.ulis.vnu.edu.vn

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://ulis.vnu.edu.vn>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
I. Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên					
Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	200	191	189	96,34%
Sư phạm Tiếng Nga	Đại học	20	16	9	100%
Sư phạm Tiếng Pháp	Đại học	25	19	12	92,31%
Sư phạm Tiếng Trung	Đại học	25	26	24	100%
Sư phạm Tiếng Đức	Đại học	25	24	11	100%
Sư phạm Tiếng Nhật	Đại học	25	27	37	100%
Sư phạm Tiếng Hàn Quốc	Đại học	25	27	27	100%
II. Nhân văn					
Ngôn ngữ Anh	Đại học	350	327	282	97,51%
Ngôn ngữ Nga	Đại học	50	50	22	100%
Ngôn ngữ Pháp	Đại học	100	91	77	98,63%

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Ngôn ngữ Trung Quốc	Đại học	100	91	89	98,80%
Ngôn ngữ Đức	Đại học	80	76	58	96,43%
Ngôn ngữ Nhật	Đại học	125	109	105	98,90%
Ngôn ngữ Hàn Quốc	Đại học	75	78	86	96,23%
Ngôn ngữ Ả Rập	Đại học	25	26	13	100%
Ngôn ngữ Hàn CLC TT23	Đại học	50	109	84	94,59%
Ngôn ngữ Nhật CLC TT23	Đại học	50	112	59	92,16%
Ngôn ngữ Trung CLC TT23	Đại học	50	101	67	96,67%
Tổng		1400	1500		

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://ulis.vnu.edu.vn/tuyensinh2022> ; <https://ulis.vnu.edu.vn/tuyensinh2023>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN, xét tuyển theo bài thi ĐGNL của ĐHQGHN, xét tuyển bằng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT)

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
1.	Khối ngành/ Nhóm ngành I	Xét tuyển bằng kết quả thi THPT						
	- Ngành Sư phạm tiếng Anh		150	145	38.10	127	117	37.21
	- Ngành Sư phạm tiếng Trung Quốc		15	16	38.46	20	18	35.90
	- Ngành Sư phạm tiếng Đức		20	17	32.98			
	- Ngành Sư phạm tiếng Nhật		25	24	35.27	25	24	35.61
- Ngành Sư phạm tiếng Hàn Quốc	25	25	35.92	25	27	36.23		
2.	Khối ngành II							
3.	Khối ngành III							
4.	Khối ngành IV							
5.	Khối ngành V							
6.	Khối ngành VI							
7.	Khối ngành VII	Xét tuyển bằng kết quả thi THPT						
	- Ngành Ngôn ngữ Anh		450	482	35.57	498	572	35.55
	- Ngành Ngôn ngữ Nga		75	69	31.20	70	52	33.30
	- Ngành Ngôn ngữ Pháp		100	110	32.99	100	93	34.12
	- Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc		200	210	35.32	205	237	35.55
	- Ngành Ngôn ngữ Đức		100	102	32.83	100	100	34.35
	- Ngành Ngôn ngữ Nhật		200	219	34.23	200	231	34.65
	- Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc		200	226	34.92	200	229	35.40
	- Ngành Ngôn ngữ Ả Rập		30	31	30.49	30	30	33.04
- Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia				50	56	34.49		
	Tổng		1590	1676		1650	1786	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSDT: <https://ulis.vnu.edu.vn>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Sư phạm tiếng Anh	7140231	128/CP	14/8/1967			ĐHQGHN	1967	2023
2.	Ngôn ngữ Anh	7220201	942/QĐ-ĐHQGHN	03/4/2019			ĐHQGHN	2019	2023
3.	Ngôn ngữ Nga	7220202	128/CP	14/8/1967			ĐHQGHN	1967	2023
4.	Ngôn ngữ Pháp	7220203	943/QĐ-ĐHQGHN	03/4/2019			ĐHQGHN	2019	2023
5.	Sư phạm tiếng Trung Quốc	7140234	128/CP	14/8/1967			ĐHQGHN	1967	2023
6.	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	913/QĐ-ĐHQGHN	19/3/2018			ĐHQGHN	2018	2023
7.	Sư phạm tiếng Đức	7140235	128/CP	14/8/1967			ĐHQGHN	1967	2022
8.	Ngôn ngữ Đức	7220205	944/QĐ-ĐHQGHN	03/4/2019			ĐHQGHN	2019	2023
9.	Sư phạm tiếng Nhật	7140236	3570/ĐT	19/9/2007			ĐHQGHN	2007	2023
10.	Ngôn ngữ Nhật	7220209	915/QĐ-ĐHQGHN	19/3/2018			ĐHQGHN	2018	2023
11.	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237	2317/QĐ-ĐHQGHN	09/8/2016			ĐHQGHN	2017	2023
12.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	916/QĐ-ĐHQGHN	19/3/2018			ĐHQGHN	2018	2023
13.	Ngôn ngữ Ả Rập	7220211	82	10/3/1997			ĐHQGHN	1997	2023
14.	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia	7220212QTD	641/QĐ-ĐHQGHN	06/3/2023			ĐHQGHN	2023	2023
15.	Kinh tế - Tài chính	7903124QT	1986/ĐHQGHN-ĐT	05/7/2010			ĐHQGHN	2010	2023

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSDT: <https://ulis.vnu.edu.vn>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSDT: <https://ulis.vnu.edu.vn>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSDT

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSDT

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSDT

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh chung:

* Đối tượng chung

Theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) và của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), bao gồm:

- Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự thi và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

* Điều kiện chung

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đầy đủ hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.2. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh đại học chính quy trong nước

1.2.1. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế của Bộ GD&ĐT và xét tuyển dự bị đại học

* Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế của Bộ GD&ĐT

- Thí sinh được xét tuyển thẳng theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài đạt giải khi đáp ứng ngưỡng đầu vào tại mục 5.1.1.1, điều kiện nhận hồ sơ tại mục 7.3.1, mục 7.3.1.1 và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

(1) Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Ngoại ngữ;

(2) Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn trong các tổ hợp xét tuyển vào Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN (trừ môn Ngoại ngữ) và điểm trung bình chung học tập 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) môn Ngoại ngữ đạt từ 7,0 trở lên;

(3) Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia.

- Thí sinh được ưu tiên xét tuyển theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài đạt giải khi đáp ứng ngưỡng đầu vào tại mục 5.1.1.1, điều kiện nhận hồ sơ tại mục 7.3.1, mục 7.3.1.1 và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

(1) Thí sinh đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Ngoại ngữ;

(2) Thí sinh đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn trong các tổ hợp xét tuyển vào Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN (trừ môn Ngoại ngữ) và điểm trung bình chung học tập 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) môn Ngoại ngữ đạt từ 7,0 trở lên;

(3) Thí sinh đạt giải Tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia.

* Xét tuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học

Thí sinh đã hoàn thành chương trình dự bị đại học và đáp ứng ngưỡng đầu vào tại mục 5.1.1.2 và điều kiện nhận hồ sơ tại mục 7.3.1, mục 7.3.1.1

1.2.2. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định ĐHQGHN và xét tuyển kết quả học tập THPT kết hợp phỏng vấn

* Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN

- Thí sinh có hạnh kiểm Tốt 3 năm THPT, đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại mục 5.1.2 và điều kiện nhận hồ sơ tại mục 7.3.1, mục 7.3.1.2 được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp.

- Thí sinh có học lực Giỏi, đạt hạnh kiểm Tốt 3 năm THPT, đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại mục 5.1.2 và điều kiện nhận hồ sơ tại mục 7.3.1, mục 7.3.1.2 được ưu tiên xét tuyển vào ngành phù hợp.

** Xét tuyển kết quả học tập THPT kết hợp phỏng vấn*

- Thí sinh là học sinh hệ chuyên thuộc ĐHQGHN và hệ chuyên/lớp chuyên của các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các trường THPT trọng điểm quốc gia kết hợp phỏng vấn đồng thời đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại mục 5.1.2 và điều kiện nhận hồ sơ tại mục 7.3.1, mục 7.3.1.2 được xét tuyển vào ngành phù hợp.

- Thí sinh là học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN kết hợp phỏng vấn đồng thời đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại mục 5.1.2 và điều kiện nhận hồ sơ tại mục 7.3.1, mục 7.3.1.2 được xét tuyển vào ngành phù hợp.

1.2.3. Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) học sinh bậc THPT do ĐHQGHN hoặc ĐHQG HCM tổ chức

Thí sinh sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN hoặc ĐHQG HCM tổ chức và đáp ứng ngưỡng đầu vào tại mục 5.1.3 và điều kiện nhận hồ sơ tại mục 7.3.1, mục 7.3.1.3

1.2.4. Xét tuyển chứng chỉ quốc tế

** Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả học tập bậc THPT*

Thí sinh là học sinh các trường THPT chuyên trên toàn quốc sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp điểm trung bình chung học tập mỗi năm trong 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) và điểm trung bình chung học tập của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển mỗi năm trong 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) và đáp ứng ngưỡng đầu vào tại mục 5.1.4.1 và điều kiện nhận hồ sơ tại mục 7.3.1, mục 7.3.1.4.

** Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ)*

Thí sinh sử dụng kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT và đáp ứng ngưỡng đầu vào tại mục 5.1.4.2 và điều kiện nhận hồ sơ tại mục 7.3.1, mục 7.3.1.4.

** Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing)*

Thí sinh sử dụng kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT và đáp ứng ngưỡng đầu vào tại mục 5.1.4.3 và điều kiện nhận hồ sơ tại mục 7.3.1, mục 7.3.1.4.

** Xét tuyển chứng chỉ A-Level*

Thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level của Trung tâm Khảo thí ĐH Cambridge, Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK; gọi tắt là chứng chỉ A-Level) và đáp ứng ngưỡng đầu vào tại mục 5.1.4.4 và điều kiện nhận hồ sơ tại mục 7.3.1, mục 7.3.1.4.

** Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024:*

Thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 và đáp ứng ngưỡng đầu vào tại mục 5.1.4.5 và điều kiện nhận hồ sơ tại mục 7.3.1, mục 7.3.1.4

1.2.5. Xét tuyển phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

Thí sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 và đáp ứng ngưỡng đầu vào tại mục 5.1.5 và điều kiện nhận hồ sơ tại mục 7.3.1, mục 7.3.1.5

1.3. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh liên kết đào tạo nước ngoài

* Đối tượng tuyển sinh liên kết đào tạo nước ngoài

- Người Việt Nam đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) và đạt các điều kiện tuyển sinh của chương trình, có đủ sức khỏe để học tập, có tư cách và phẩm chất đạo đức tốt, không ở trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương được xét tuyển vào học theo quy định hiện hành liên quan của hai bên.

* Điều kiện tuyển sinh liên kết đào tạo nước ngoài

Thí sinh sử dụng kết quả học bạ hoặc kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 hoặc kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN được quy định tại các mục 5.2, 7.1.2, 7.2.2 dưới đây để xét tuyển vào chương trình liên kết đào tạo do đối tác nước ngoài cấp bằng.

2. Phạm vi tuyển sinh: Trường tuyển sinh trong toàn quốc và quốc tế.

3. Phương thức tuyển sinh:

3.1. Tuyển sinh đại học chính quy trong nước:

Năm 2024, Trường Đại học Ngoại ngữ tuyển sinh theo các phương thức sau:

STT	Phương thức xét tuyển	Chi tiết tại các mục
1	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và xét tuyển dự bị đại học	
1.1	- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT	(1) 1.2.1; (2) 5.1.1.1; (3) 7.3.1; (4) 7.3.1.1; (5) 7.4.1; (6) 7.4.1.1.
1.2	- Xét tuyển thí sinh thuộc các trường dự bị đại học	(1) 1.2.1; (2) 5.1.1.2; (3) 7.3.1; (4) 7.3.1.1; (5) 7.4.1.
2	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN và xét tuyển kết quả học tập THPT kết hợp phỏng vấn	
2.1	- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN	(1) 1.2.2; (2) 5.1.2; (3) 7.3.1; (4) 7.3.1.2; (5) 7.4.1; (6) 7.4.1.1.
2.2	- Xét tuyển kết quả học tập THPT kết hợp phỏng vấn	(1) 1.2.2; (2) 5.1.2; (3) 7.3.1; (4) 7.3.1.2; (5) 7.4.1; (6) 7.4.1.2.
3	Xét tuyển kết quả bài thi Đánh giá năng lực học sinh THPT do ĐHQGHN hoặc ĐHQG HCM tổ chức	(1) 1.2.3; (2) 5.1.3; (3) 7.3.1; (4) 7.3.1.3;

STT	Phương thức xét tuyển	Chi tiết tại các mục
		(5) 7.4.1; (6) 7.4.1.3.
4	Xét tuyển chứng chỉ quốc tế, chứng chỉ ngoại ngữ	
4.1	- Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả học tập bậc THPT	(1) 1.2.4; (2) 5.1.4.1; (3) 7.3.1; (4) 7.3.1.4; (5) 7.4.1; (6) 7.4.1.4.
4.2	- Xét tuyển chứng chỉ quốc tế (SAT, ACT, A-Level)	(1) 1.2.4; (2) 5.1.4.2, 5.1.4.3, 5.1.4.4; (3) 7.3.1; (4) 7.3.1.4; (5) 7.4.1; (6) 7.4.1.4.
4.3	- Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	(1) 1.2.4; (2) 5.1.4.5; (3) 7.3.1; (4) 7.3.1.4; (5) 7.4.1; (6) 7.4.1.4.
5	Xét tuyển phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	(1) 1.2.5; (2) 5.1.5.1; (3) 7.3.1; (4) 7.3.1.5; (5) 7.4.1; (6) 7.4.1.5;

3.2. Tuyển sinh đại học liên kết đào tạo với nước ngoài ngành Kinh tế - Tài chính (do Đại học Southern New Hampshire - Hoa Kỳ cấp bằng)

STT	Phương thức xét tuyển	Chi tiết tại các mục
1	Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	(1) 1.3;
2	Xét tuyển kết quả học tập bậc THPT	(2) 5.2;
3	Xét tuyển kết quả bài thi Đánh giá năng lực học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức	(3) 7.1.2; (4) 7.2.2;

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

4.1. Tuyển sinh đại học chính quy trong nước

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
1.	QHF	7140231	Sư phạm tiếng Anh	100	Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	75	D01	D78	D90	D14
				301	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và xét tuyển dự bị đại học - Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT - Xét tuyển thí sinh thuộc các trường dự bị đại học	7	F31			
				303	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN và xét tuyển kết quả học tập THPT kết hợp phỏng vấn	23	F33			
				402	Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQGHN hoặc ĐHQG HCM tổ chức	15	Q00			
				408	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ quốc tế - Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả học tập bậc THPT - Xét tuyển chứng chỉ quốc tế (SAT, ACT, A-Level) - Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	30	F48			
2.	QHF	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	280	D01	D78	D90	D14
				301	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và xét tuyển dự bị đại học - Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT - Xét tuyển thí sinh thuộc các trường dự bị đại học	28	F31			
				303	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN và xét tuyển kết quả học tập THPT kết hợp phỏng vấn	84	F33			
				402	Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQGHN hoặc ĐHQG HCM tổ chức	56	Q00			
				408	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ quốc tế - Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả học tập bậc THPT - Xét tuyển chứng chỉ quốc tế (SAT, ACT, A-Level)	112	F48			

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
3.	QHF	7220202	Ngôn ngữ Nga	100	- Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	35	D01	D78	D90	D02
				301	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và xét tuyển dự bị đại học	3	F31			
				303	- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT - Xét tuyển thí sinh thuộc các trường dự bị đại học	11	F33			
				402	Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQGHN và xét tuyển kết quả học tập THPT kết hợp phỏng vấn	7	Q00			
				408	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ quốc tế	14	F48			
4.	QHF	7220203	Ngôn ngữ Pháp	100	- Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả học tập bậc THPT - Xét tuyển chứng chỉ quốc tế (SAT, ACT, A-Level) - Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	75	D01	D78	D90	D03
				301	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và xét tuyển dự bị đại học	7	F31			
				303	- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT - Xét tuyển thí sinh thuộc các trường dự bị đại học	23	F33			
				402	Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQGHN hoặc ĐHQG HCM tổ chức	15	Q00			
				408	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ quốc tế	30	F48			
					- Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả học tập bậc THPT - Xét tuyển chứng chỉ quốc tế (SAT, ACT, A-Level)					

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
5.	QHF	7140234	Su phạm tiếng Trung	100	- Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	13	D01	D78	D90	D04
				301	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và xét tuyển dự bị đại học	1	F31			
				303	- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT - Xét tuyển thí sinh thuộc các trường dự bị đại học	3	F33			
				402	Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQGHN và xét tuyển kết quả học tập THPT kết hợp phỏng vấn	3	Q00			
				408	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ quốc tế	5	F48			
6.	QHF	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	- Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả học tập bậc THPT - Xét tuyển chứng chỉ quốc tế (SAT, ACT, A-Level) - Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	135	D01	D78	D90	D04
				301	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và xét tuyển dự bị đại học	13	F31			
				303	- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT - Xét tuyển thí sinh thuộc các trường dự bị đại học	41	F33			
				402	Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQGHN hoặc ĐHQG HCM tổ chức	27	Q00			
				408	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ quốc tế	54	F48			
					- Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả học tập bậc THPT - Xét tuyển chứng chỉ quốc tế (SAT, ACT, A-Level)					

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
7.	QHF	7140235	Su phạm tiếng Đức	100	- Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	13	D01	D78	D90	D05
				301	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và xét tuyển dự bị đại học	1	F31			
				303	- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT - Xét tuyển thí sinh thuộc các trường dự bị đại học	3	F33			
				402	Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQGHN hoặc ĐHQG HCM tổ chức	3	Q00			
				408	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ quốc tế	5	F48			
8.	QHF	7220205	Ngôn ngữ Đức	100	- Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả học tập bậc THPT - Xét tuyển chứng chỉ quốc tế (SAT, ACT, A-Level) - Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	50	D01	D78	D90	D05
				301	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và xét tuyển dự bị đại học	5	F31			
				303	- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT - Xét tuyển thí sinh thuộc các trường dự bị đại học	15	F33			
				402	Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQGHN hoặc ĐHQG HCM tổ chức	10	Q00			
				408	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ quốc tế	20	F48			
					- Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả học tập bậc THPT - Xét tuyển chứng chỉ quốc tế (SAT, ACT, A-Level)					

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
9.	QHF	7140236	Su phạm tiếng Nhật	100	- Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	13	D01	D78	D90	D06
				301	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và xét tuyển dự bị đại học	1	F31			
				303	- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT - Xét tuyển thí sinh thuộc các trường dự bị đại học	3	F33			
				402	Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQGHN và xét tuyển kết quả học tập THPT kết hợp phỏng vấn	3	Q00			
				408	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ quốc tế	5	F48			
10.	QHF	7220209	Ngôn ngữ Nhật	100	- Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả học tập bậc THPT - Xét tuyển chứng chỉ quốc tế (SAT, ACT, A-Level) - Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	135	D01	D78	D90	D06
				301	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và xét tuyển dự bị đại học	13	F31			
				303	- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT - Xét tuyển thí sinh thuộc các trường dự bị đại học	41	F33			
				402	Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQGHN hoặc ĐHQG HCM tổ chức	27	Q00			
				408	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ quốc tế	54	F48			
					- Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả học tập bậc THPT - Xét tuyển chứng chỉ quốc tế (SAT, ACT, A-Level)					

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
11.	QHF	7140237	Su phạm tiếng Hàn Quốc	100	- Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	13	D01	D78	D90	DD2
				301	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và xét tuyển dự bị đại học	1	F31			
				303	- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT - Xét tuyển thí sinh thuộc các trường dự bị đại học	3	F33			
				402	Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQGHN và xét tuyển kết quả học tập THPT kết hợp phỏng vấn	3	Q00			
				408	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ quốc tế	5	F48			
12.	QHF	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	100	- Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả học tập bậc THPT - Xét tuyển chứng chỉ quốc tế (SAT, ACT, A-Level) - Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	125	D01	D78	D90	DD2
				301	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và xét tuyển dự bị đại học	12	F31			
				303	- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT - Xét tuyển thí sinh thuộc các trường dự bị đại học	38	F33			
				402	Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQGHN hoặc ĐHQG HCM tổ chức	25	Q00			
				408	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ quốc tế	50	F48			
					- Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả học tập bậc THPT - Xét tuyển chứng chỉ quốc tế (SAT, ACT, A-Level)					

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
13.	QHF	7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	100	- Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	15	D01	D78	D90	D14
				301	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và xét tuyển dự bị đại học	1	F31			
				303	- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT - Xét tuyển thí sinh thuộc các trường dự bị đại học	5	F33			
				402	Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQGHN hoặc ĐHQG HCM tổ chức	3	Q00			
				408	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ quốc tế	6	F48			
					- Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả học tập bậc THPT - Xét tuyển chứng chỉ quốc tế (SAT, ACT, A-Level) - Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024					
14.	QHF	7220212 QTD	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia	100	Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	25	D01	D78	D90	D14
				301	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và xét tuyển dự bị đại học	2	F31			
				303	- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT - Xét tuyển thí sinh thuộc các trường dự bị đại học	8	F33			
				402	Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQGHN hoặc ĐHQG HCM tổ chức	5	Q00			
				408	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ quốc tế	10	F48			
					- Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả học tập bậc THPT - Xét tuyển chứng chỉ quốc tế (SAT, ACT, A-Level)					

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
					- Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024					
					Tổng cộng	2000				

Ghi chú:

- Danh sách các tổ hợp xét tuyển:

<i>Mã tổ hợp xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã 100)</i>		<i>Mã tổ hợp xét tuyển bằng các phương thức khác</i>	
D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh	D02: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Nga	F31: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (mã 301)	F33: Xét tuyển thẳng theo Quy định của ĐHQGHN (mã 303)
D03: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Pháp	D04: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Trung	Q00: Thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT của ĐHQGHN (mã 402)	F48: Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế (mã 408)
D05: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Đức	D06: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Nhật		
DD2: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Hàn	D78: Ngữ Văn, KHXH, Tiếng Anh		
D90: Toán, KHTN, Tiếng Anh	D14: Ngữ Văn, Lịch sử, Tiếng Anh		
A01: Toán, Vật Lý, Tiếng Anh			

- Bảng chứng chỉ ngoại ngữ xem chi tiết tại mục 7.3.1 của văn bản này.

- Đối với phương thức xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã phương thức xét tuyển: 100), điểm môn Ngoại ngữ tính hệ số 2

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{ĐM 1} + \text{ĐM 2} + (\text{ĐM Ngoại ngữ} \times 2) + \left[\frac{\text{điểm UT(KV,ĐT)} \times 4}{3} \right]$$

(ĐM: điểm môn, UT: ưu tiên, KV: khu vực, ĐT: đối tượng)

- Trường hợp thí sinh xét tuyển theo từng phương thức trong phương thức khác nhập học ít hơn chỉ tiêu được duyệt, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển phương thức xét tuyển còn lại trong phương thức khác.

- Trường hợp thí sinh xét tuyển theo các phương thức khác nhập học ít hơn chỉ tiêu được duyệt, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

4.2. Tuyển sinh đại học liên kết đào tạo với nước ngoài

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
1.	QHF	7903124	Kinh tế - Tài chính (do Đại học Southern New Hampshire - Hoa Kỳ cấp bằng)	100	Xét tuyển phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	200	D01	D78	D14	A01
				402	Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQGHN tổ chức	25	Q00			
				200	Xét học bạ THPT	125	F20			
					Tổng cộng	350				

Ghi chú:

- Danh sách các tổ hợp xét tuyển:

Mã tổ hợp xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã 100)	Mã tổ hợp xét tuyển bằng các phương thức khác
D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh	Q00: Thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT của ĐHQGHN (mã 402)
D78: Ngữ Văn, KHXH, Tiếng Anh	F20: Xét học bạ THPT (mã 200)
D14: Ngữ Văn, Lịch sử, Tiếng Anh	

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

5.1. Tuyển sinh đại học chính quy trong nước

5.1.1. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và xét tuyển dự bị đại học

5.1.1.1. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

Thí sinh đáp ứng ngưỡng đầu vào sau:

- Tốt nghiệp THPT năm 2024;
- Đạt hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT;
- Đối với các ngành sư phạm, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên

hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

5.1.1.2. Xét tuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học

Thí sinh đáp ứng ngưỡng đầu vào sau:

- Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường Đại học Ngoại ngữ đối với ngành đăng ký xét tuyển năm 2023, cụ thể: Ngành Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Ả Rập 20 điểm, các ngành còn lại 21 điểm.

5.1.2. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN và xét tuyển kết quả học tập THPT kết hợp phỏng vấn

Thí sinh đáp ứng ngưỡng đầu vào sau:

- Tốt nghiệp THPT năm 2024;
- Đạt hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT;
- Đối với các ngành sư phạm, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên

hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

5.1.3. Xét tuyển kết quả thi Đánh giá năng lực học sinh bậc THPT do ĐHQGHN hoặc ĐHQG HCM tổ chức

Thí sinh đáp ứng ngưỡng đầu vào sau:

- Kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 80/150 điểm hoặc kết quả thi ĐGNL do ĐHQG HCM tổ chức đạt tối thiểu 750/1200 điểm;

- Điểm thi tốt nghiệp THPT môn Ngoại ngữ năm 2024 đạt từ 6,0/10 trở lên;
- Đạt hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT;

- Đối với các ngành sư phạm, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

5.1.4. Xét tuyển chứng chỉ quốc tế

5.1.4.1. Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả học tập bậc THPT

Thí sinh cần đáp ứng:

- Đạt hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT;
- Đối với các ngành sư phạm, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên

hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;

- Là học sinh các trường THPT chuyên trên toàn quốc tốt nghiệp THPT năm 2024;
- Có điểm trung bình chung học tập mỗi năm trong 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên;

hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;

- Có điểm trung bình chung học tập của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển mỗi năm trong 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên (tính trung bình chung của 03 môn, làm tròn đến một chữ số thập phân);

- Có **MỘT** trong các chứng chỉ ngoại ngữ đáp ứng điều kiện sau:

Môn Ngoại ngữ/ Ngành học	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu (*)	Đơn vị cấp chứng chỉ
Tiếng Anh	IELTS 5.5 điểm	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
	TOEFL iBT 72 điểm	Educational Testing Service (ETS)
	VSTEP 3-5 (<i>bài thi trên máy tính</i>)	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN
Tiếng Nga	TRKI-2	- Các trường Đại học ở LB Nga - Viện tiếng Nga Quốc gia (A.X. Pushkin)
Tiếng Pháp	- TCF 400 điểm - DELF B2	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP) Cơ quan Giáo dục Quốc tế Pháp - France Education International
Tiếng Trung Quốc	HSK5 và HSKK	Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Hanban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese); Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation)
Tiếng Đức	- DSH 1 - TestDaF 3 - Goethe-Zertifikat B2 - DSD B2 - TELC B2 - ÖSD Zertifikat B2	- Các trường đại học Đức - Viện TestDaF - Viện Goethe (Goethe-Institut) - KMK (Hội đồng Bộ trưởng văn hóa, giáo dục của Liên bang và các bang CHLB Đức) - TELC B2 (TELC GmbH) - Hiệp hội ÖSD (Cộng hòa Áo)
Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)
Tiếng Hàn	TOPIK II cấp độ 4	Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia (NIIED)

(*) Chứng chỉ ngoại ngữ phải đủ 4 kỹ năng, trừ các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác tiếng Anh có 3 kỹ năng được công nhận là TOPIK (tiếng Hàn), JLPT (tiếng Nhật), TCF (Tiếng Pháp); điểm tối thiểu từng kỹ năng là 5 điểm (theo thang điểm 10); riêng đối với ngành Sư phạm Tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh, điểm tối thiểu từng kỹ năng của chứng chỉ VSTEP là 6 điểm (theo thang điểm 10). Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN không xét các chứng chỉ ngoại ngữ thi online.

5.1.4.2. Xét tuyển kết quả kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ)

Thí sinh cần đáp ứng:

- Tốt nghiệp THPT năm 2024 hoặc tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (*trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn*);
- Đạt hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT;
- Đối với các ngành sư phạm, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;

- Đạt điểm SAT từ 1100/1600 trở lên và khai báo mã đăng ký của ĐHQGHN với Tổ chức thi SAT (The College Board) là **7853-Vietnam National University-Hanoi**.

5.1.4.3. Xét tuyển kết quả kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing)

Thí sinh cần đáp ứng:

- Tốt nghiệp THPT năm 2024 hoặc tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (*trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn*);
- Đạt hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT;
- Đối với các ngành sư phạm, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;
- Đạt điểm ACT từ 22/36 trở lên.

5.1.4.4. Xét tuyển chứng chỉ A-Level

Thí sinh cần đáp ứng:

- Tốt nghiệp THPT năm 2024 hoặc tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (*trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn*);
- Đạt hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT;
- Đối với các ngành sư phạm, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;
- Chứng chỉ A-Level của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh có kết quả 3 môn trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn theo các tổ hợp quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60).

5.1.4.5. Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

Thí sinh cần đáp ứng:

- Đạt hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT;
- Đối với các ngành sư phạm, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;
- Có **MỘT** trong các chứng chỉ ngoại ngữ đáp ứng điều kiện sau:

Môn Ngoại ngữ/ Ngành học	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu (*)	Đơn vị cấp chứng chỉ
Tiếng Anh	IELTS 5.5 điểm	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
	TOEFL iBT 72 điểm	Educational Testing Service (ETS)
	VSTEP 3-5 (<i>bài thi trên máy tính</i>)	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN
Tiếng Nga	TRKI-2	- Các trường Đại học ở LB Nga - Viện tiếng Nga Quốc gia (A.X. Pushkin)
Tiếng Pháp	- TCF 400 điểm - DELF B2	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP) Cơ quan Giáo dục Quốc tế Pháp - France Education International
Tiếng Trung Quốc	HSK5 và HSKK	Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Hanban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese); Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation)

Tiếng Đức	- DSH 1 - TestDaF 3 - Goethe-Zertifikat B2 - DSD B2 - TELC B2 - ÖSD Zertifikat B2	- Các trường đại học Đức - Viện TestDaF - Viện Goethe (Goethe-Institut) - KMK (Hội đồng Bộ trưởng văn hóa, giáo dục của Liên bang và các bang CHLB Đức) - TELC B2 (TELC GmbH) - Hiệp hội ÖSD (Cộng hòa Áo)
Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)
Tiếng Hàn	TOPIK II cấp độ 4	Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia (NIIED)

(*) Chứng chỉ ngoại ngữ phải đủ 4 kỹ năng, trừ các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác tiếng Anh có 3 kỹ năng được công nhận là TOPIK (tiếng Hàn), JLPT (tiếng Nhật), TCF (Tiếng Pháp); điểm tối thiểu từng kỹ năng là 5 điểm (theo thang điểm 10); riêng đối với ngành Sư phạm Tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh, điểm tối thiểu từng kỹ năng của chứng chỉ VSTEP là 6 điểm (theo thang điểm 10). Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN không xét các chứng chỉ ngoại ngữ thi online.

- Có tổng điểm hai môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 14 điểm trở lên trong kỳ thi THPT năm 2024 (*trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn*).

5.1.5. Xét tuyển phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

Trường Đại học Ngoại ngữ sẽ thông báo cụ thể ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi có kết quả thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024. Riêng với CTĐT chất lượng cao ngành Sư phạm Tiếng Anh, thí sinh phải có kết quả thi tốt nghiệp THPT môn Tiếng Anh năm 2024 đạt tối thiểu 5,0/10 điểm.

Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024, Trường chỉ sử dụng kết quả điểm thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024, không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp THPT của Bộ GD&ĐT, không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước để tuyển sinh, không cộng điểm ưu tiên thí sinh có chứng chỉ nghề.

5.2. Tuyển sinh đại học liên kết đào tạo với nước ngoài

Thí sinh sử dụng kết quả học bạ hoặc kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 hoặc kết quả thi ĐGNL của ĐHQGHN (được quy định tại các mục 7.1.2, 7.2.2 dưới đây) để xét tuyển vào ngành Kinh tế - Tài chính do Đại học Southern New Hampshire, Hoa Kỳ cấp bằng.

6. Các thông tin cần thiết khác

- Mã trường: QHF
- Mã ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển và tổ hợp xét tuyển: Chi tiết tại mục 4 (Chỉ tiêu) thuộc phần II (Tuyển sinh đại học chính quy)
- Bổ sung, điều chỉnh Đề án tuyển sinh: Nhà trường sẽ bổ sung, điều chỉnh đề án tuyển sinh khi có thông tin hướng dẫn tuyển sinh mới của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN. Thí sinh lưu ý cập nhật thông tin thay đổi.

7. Tổ chức tuyển sinh (thời gian, hình thức nhận hồ sơ, điều kiện nhận hồ sơ, điều kiện xét tuyển)

7.1. Thời gian

7.1.1. Thời gian tuyển sinh đại học chính quy trong nước

7.1.1.1. Xét tuyển thẳng, xét tuyển sớm

Nhà trường tổ chức xét tuyển thẳng, xét tuyển sớm đối với các phương thức:

- (1) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế của Bộ GD&ĐT và xét tuyển thí sinh thuộc các trường dự bị đại học;
- (2) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN;
- (3) Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực học sinh bậc THPT do ĐHQGHN và ĐHQG HCM tổ chức;
- (4) Xét tuyển chứng chỉ quốc tế:
 - Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả học tập bậc THPT;
 - Xét tuyển chứng chỉ quốc tế khác (SAT, ACT, A-Level);
 - Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

Đối với thí sinh xét tuyển bằng kết quả học tập bậc THPT kết hợp phỏng vấn, Nhà trường dự kiến nhận đăng ký từ ngày 28/4 – 12/5/2024, tổ chức phỏng vấn vào ngày 25-26/5/2024; đối với các đối tượng xét tuyển thẳng, xét tuyển sớm khác, Nhà trường dự kiến nhận đăng ký từ ngày 01-20/6/2024.

7.1.1.2. Xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT:

Nhà trường thực hiện xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT đối với phương thức xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

7.1.2. Thời gian tuyển sinh đại học liên kết đào tạo với nước ngoài ngành Kinh tế - Tài chính (do Đại học Southern New Hampshire, Hoa Kỳ cấp bằng): từ ngày 21/3/2024 đến ngày 30/9/2024.

7.2. Hình thức tuyển sinh

7.2.1. Hình thức tuyển sinh đại học chính quy trong nước

7.2.1.1. Đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

Áp dụng đối với phương thức xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

7.2.1.2. Đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Hệ thống xét tuyển đại học của Trường Đại học Ngoại ngữ

- Tại địa chỉ dangkyxettuyendaihoc.ulis.vnu.edu.vn theo kế hoạch của Nhà trường (chi tiết tại Thông báo tuyển sinh đại học năm 2024)

- Áp dụng đối với các phương thức xét tuyển sau:

- (1) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế của Bộ GD&ĐT;
- (2) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN và xét tuyển kết quả học tập bậc THPT kết hợp phỏng vấn;
- (3) Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực học sinh bậc THPT do ĐHQGHN và ĐHQG HCM tổ chức;
- (4) Xét tuyển chứng chỉ quốc tế:
 - Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả học tập bậc THPT;
 - Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024;
 - Xét tuyển chứng chỉ quốc tế khác (SAT, ACT, A-Level);

*** Lưu ý: Thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm về các thông tin khai báo trên Hệ thống xét tuyển đại học của Trường Đại học Ngoại ngữ. Nếu có sai sót về thông tin, thí sinh sẽ bị HỦY kết quả đăng ký và bị xử lý theo các Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.**

7.2.1.3. Nộp hồ sơ bản giấy

Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp theo kế hoạch của Nhà trường tại Thông báo tuyển sinh đối với phương thức xét tuyển thí sinh thuộc các trường dự bị đại học.

7.2.2. Hình thức tuyển sinh đại học liên kết đào tạo với nước ngoài

Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Kinh tế - Tài chính (do Đại học Southern New Hampshire, Hoa Kỳ cấp bằng) theo Thông báo số 369/TB-ĐHNN ngày 20/3/2024 của Nhà trường.

7.3. Điều kiện nhận hồ sơ

7.3.1. Điều kiện nhận hồ sơ tuyển sinh đại học chính quy trong nước

* Điều kiện chung:

- Số nguyện vọng đăng ký:

(1) Xét tuyển phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024: Thí sinh được đăng ký không giới hạn nguyện vọng và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp;

(2) Xét tuyển theo các phương thức còn lại: Thí sinh được đăng ký xét tuyển tối đa 02 nguyện vọng vào Trường và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp;

- Thời hạn chứng chỉ, kết quả, giải thưởng (đối với các phương thức xét tuyển sử dụng chứng chỉ, kết quả, giải thưởng):

(1) Kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN hoặc ĐHQG HCM tổ chức còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm tính từ ngày dự thi đến ngày đăng ký xét tuyển;

(2) Các chứng chỉ, kết quả thi (Chứng chỉ VSTEP.3-5/IELTS/TOEFL iBT, kết quả thi SAT/ACT, chứng chỉ A-Level, chứng chỉ ngoại ngữ ngoài tiếng Anh) cần đáp ứng: còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm tính từ ngày dự thi đến ngày đăng ký xét tuyển;

(3) Các giải thưởng (sử dụng trong xét tuyển thẳng/ưu tiên xét tuyển) cần đáp ứng: thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến ngày đăng ký xét tuyển và chỉ có giá trị đến năm thí sinh tốt nghiệp THPT;

- Yêu cầu của chứng chỉ ngoại ngữ (đối với các phương thức xét tuyển sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ):

(1) Đơn vị cấp chứng chỉ ngoại ngữ và yêu cầu trình độ tối thiểu

Ngoại ngữ	Yêu cầu trình độ tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
Tiếng Anh	IELTS 5.5 điểm	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
	TOEFL iBT 72 điểm	Educational Testing Service (ETS)
	VSTEP.3-5 B2 (bài thi trên máy tính)	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN
Tiếng Nga	TRKI-2	- Các trường Đại học ở LB Nga - Viện tiếng Nga Quốc gia (A.X. Pushkin)
Tiếng Pháp	- TCF 400 điểm - DELF B2	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP) Cơ quan Giáo dục Quốc tế Pháp - France Education International
Tiếng Trung Quốc	HSK5 và HSKK	Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Hanban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese); Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài

Tiếng Đức	- DSH 1 - TestDaF 3 - Goethe-Zertifikat B2 - DSD B2 - TELC B2 - ÖSD Zertifikat B2	- Các trường đại học Đức - Viện TestDaF - Viện Goethe (Goethe-Institut) - KMK (Hội đồng Bộ trưởng văn hóa, giáo dục của Liên bang và các bang CHLB Đức) - TELC B2 (TELC GmbH) - Hiệp hội ÖSD (Cộng hòa Áo)
Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)
Tiếng Hàn	TOPIK II cấp độ 4	Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia (NIIED)

(2) Yêu cầu điểm của từng kỹ năng trên chứng chỉ

- Chứng chỉ ngoại ngữ phải đủ 4 kỹ năng, trừ các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác tiếng Anh có 3 kỹ năng được công nhận là TOPIK (tiếng Hàn), JLPT (tiếng Nhật), TCF (Tiếng Pháp); điểm tối thiểu từng kỹ năng là 5 điểm (theo thang điểm 10); riêng đối với ngành Sư phạm Tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh, điểm tối thiểu từng kỹ năng của chứng chỉ VSTEP là 6 điểm (theo thang điểm 10).

(3) Hình thức thi của chứng chỉ: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN không xét các chứng chỉ ngoại ngữ thi online.

7.3.1.1. Điều kiện nhận hồ sơ phương thức xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và xét tuyển dự bị đại học

** Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT*

- Thí sinh được xét tuyển thẳng theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài đạt giải khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

(1) Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Ngoại ngữ;

(2) Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn trong các tổ hợp xét tuyển vào Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN (trừ môn Ngoại ngữ) và điểm trung bình chung học tập 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) môn Ngoại ngữ đạt từ 7,0 trở lên;

(3) Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia.

- Thí sinh được ưu tiên xét tuyển theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài đạt giải khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

(1) Thí sinh đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Ngoại ngữ;

(2) Thí sinh đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn trong các tổ hợp xét tuyển vào Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN (trừ môn Ngoại ngữ) và điểm trung bình chung học tập 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) môn Ngoại ngữ đạt từ 7,0 trở lên;

(3) Thí sinh đạt giải Tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia.

- Lưu ý đối với thí sinh đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật:

(1) Thí sinh phải cập nhật nội dung đề tài đạt giải lên Hệ thống xét tuyển đại học của Trường Đại học Ngoại ngữ;

(2) Thí sinh đạt giải tại Cuộc thi khoa học, kỹ thuật phải cập nhật Quyết định cử tham dự của Bộ GD&ĐT (đối với cấp quốc tế) hoặc của Sở GD&ĐT địa phương (đối với

cấp quốc gia) và Giấy chứng nhận đạt giải lên Hệ thống xét tuyển đại học của Trường Đại học Ngoại ngữ.

** Xét tuyển học sinh hoàn thành các chương trình dự bị đại học*

Thí sinh đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại mục 5.1.1.2 phần II của Đề án này.

7.3.1.2. Điều kiện nhận hồ sơ đối với phương thức xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN và xét tuyển kết quả học tập THPT kết hợp phỏng vấn

** Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN*

- Thí sinh có hạnh kiểm Tốt 3 năm THPT, đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại mục 5.1.2 được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp khi đáp ứng MỘT trong các điều kiện sau:

- (1) Là thành viên tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế;
- (2) Là thành viên trong đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế;
- (3) Là học sinh hệ chuyên thuộc ĐHQGHN và hệ chuyên/lớp chuyên của các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các trường THPT trọng điểm quốc gia và đáp ứng MỘT trong các tiêu chí sau:

✓ Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

✓ Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN môn Ngoại ngữ;

✓ Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN môn Ngoại ngữ.

- Thí sinh có học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt 3 năm THPT, đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại mục 5.1.2 được ưu tiên xét tuyển vào ngành phù hợp khi đáp ứng MỘT trong các điều kiện sau:

(1) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN môn Ngoại ngữ;

(2) Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình "Đường lên đỉnh Olympia" do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm và có điểm trung bình chung học tập 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) đạt từ 8,5 trở lên;

(3) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương các môn trong các tổ hợp xét tuyển vào Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN và điểm trung bình chung học tập 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) đạt từ 8,5 trở lên;

(4) Là học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN và đáp ứng MỘT trong các tiêu chí sau:

✓ Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

✓ Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN môn Ngoại ngữ;

✓ Có kết quả thi Đánh giá năng lực bậc THPT do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 90 điểm (thang điểm 150).

** Xét tuyển kết quả học tập THPT kết hợp phỏng vấn*

- Thí sinh là học sinh hệ chuyên thuộc ĐHQGHN và hệ chuyên/lớp chuyên của các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các trường THPT trọng điểm quốc gia có điểm trung bình chung học tập bậc THPT trong 05 học kỳ (lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên và điểm trung bình chung học tập của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển bậc THPT trong 05 học kỳ (lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên kết hợp phỏng vấn đồng thời đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại mục 5.1.2 được xét tuyển khi đáp ứng MỘT trong các điều kiện sau:

(1) Đối với học sinh hệ chuyên ngoại ngữ: hệ chuyên Tiếng Anh được đăng ký xét tuyển vào tất cả các ngành, hệ chuyên ngoại ngữ khác Tiếng Anh đăng ký xét tuyển vào ngành tương ứng;

(2) Đối với học sinh hệ chuyên các môn ngoài ngoại ngữ: thí sinh cần có điểm trung bình chung học tập môn Ngoại ngữ bậc THPT trong 05 học kỳ (lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên.

- Thí sinh là học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN có điểm trung bình chung học tập bậc THPT trong 05 học kỳ (lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên và điểm trung bình chung học tập của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển bậc THPT trong 05 học kỳ (lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) đạt từ 8,5 trở lên và có điểm trung bình chung học tập môn Ngoại ngữ bậc THPT trong 05 học kỳ (lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) đạt từ 8,5 trở lên kết hợp phỏng vấn đồng thời đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại mục 5.1.2 được xét tuyển.

Danh sách các trường THPT chuyên được phân bổ chỉ tiêu xét tuyển vào Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN năm 2024

STT	Mã Tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Tên trường
Các trường THPT chuyên, năng khiếu trực thuộc đại học			
1	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội
2	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN
3	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Ngoại ngữ, ĐHQGHN
4	02	Hồ Chí Minh	Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia TP.HCM
5	02	Hồ Chí Minh	Trường Trung học thực hành, Đại học Sư phạm TP.HCM
6	29	Nghệ An	Trường THPT chuyên Đại học Vinh
7	33	Thừa Thiên - Huế	Trường THPT chuyên Đại học Khoa học, Đại học Huế
8	49	Long An	Trường THPT Năng khiếu, Đại học Tân Tạo
Các trường THPT chuyên, năng khiếu trực thuộc Tỉnh/Thành phố			
9	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam
10	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ
11	01	Hà Nội	Trường THPT Chu Văn An
12	01	Hà Nội	Trường THPT Sơn Tây
13	02	Hồ Chí Minh	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
14	02	Hồ Chí Minh	Trường THPT chuyên Trần Đại Nghĩa
15	02	Hồ Chí Minh	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền
16	02	Hồ Chí Minh	Trường THPT Gia Định
17	03	Hải Phòng	Trường THPT chuyên Trần Phú
18	04	Đà Nẵng	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
19	05	Hà Giang	Trường THPT chuyên Hà Giang

20	06	Cao Bằng	Trường THPT chuyên Cao Bằng
21	07	Lai Châu	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
22	08	Lào Cai	Trường THPT chuyên Lào Cai
23	09	Tuyên Quang	Trường THPT chuyên Tuyên Quang
24	10	Lạng Sơn	Trường THPT chuyên Chu Văn An
25	11	Bắc Kạn	Trường THPT chuyên Bắc Kạn
26	12	Thái Nguyên	Trường THPT chuyên Thái Nguyên
27	13	Yên Bái	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
28	14	Sơn La	Trường THPT chuyên Sơn La
29	15	Phú Thọ	Trường THPT chuyên Hùng Vương
30	16	Vĩnh Phúc	Trường THPT chuyên Vĩnh Phúc
31	17	Quảng Ninh	Trường THPT chuyên Hạ Long
32	18	Bắc Giang	Trường THPT chuyên Bắc Giang
33	19	Bắc Ninh	Trường THPT chuyên Bắc Ninh
34	21	Hải Dương	Trường THPT chuyên Nguyễn Trãi
35	22	Hưng Yên	Trường THPT chuyên Hưng Yên
36	23	Hòa Bình	Trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
37	24	Hà Nam	Trường THPT chuyên Biên Hòa
38	25	Nam Định	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
39	26	Thái Bình	Trường THPT chuyên Thái Bình
40	27	Ninh Bình	Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy
41	28	Thanh Hóa	Trường THPT chuyên Lam Sơn
42	29	Nghệ An	Trường THPT chuyên Phan Bội Châu
43	30	Hà Tĩnh	Trường THPT chuyên Hà Tĩnh
44	31	Quảng Bình	Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
45	32	Quảng Trị	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
46	33	Thừa Thiên - Huế	Trường THPT chuyên Quốc Học
47	34	Quảng Nam	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông
48	34	Quảng Nam	Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
49	35	Quảng Ngãi	Trường THPT chuyên Lê Khiết
50	36	Kon Tum	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
51	37	Bình Định	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
52	38	Gia Lai	Trường THPT chuyên Hùng Vương
53	39	Phú Yên	Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh
54	40	Đắk Lắk	Trường THPT chuyên Nguyễn Du
55	41	Khánh Hòa	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
56	42	Lâm Đồng	Trường THPT chuyên Thăng Long Đà Lạt
57	42	Lâm Đồng	Trường THPT chuyên Bảo Lộc
58	43	Bình Phước	Trường THPT chuyên Quang Trung
59	43	Bình Phước	Trường THPT chuyên Bình Long
60	44	Bình Dương	Trường THPT chuyên Hùng Vương
61	45	Ninh Thuận	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
62	46	Tây Ninh	Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha
63	47	Bình Thuận	Trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo
64	48	Đồng Nai	Trường THPT chuyên Lương Thế Vinh
65	49	Long An	Trường THPT chuyên Long An
66	50	Đồng Tháp	Trường THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

67	50	Đồng Tháp	Trường THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
68	51	An Giang	Trường THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu
69	51	An Giang	Trường THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
70	52	Bà Rịa – Vũng Tàu	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
71	53	Tiền Giang	Trường THPT chuyên Tiền Giang
72	54	Kiên Giang	Trường THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
73	55	Cần Thơ	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng
74	56	Bến Tre	Trường THPT chuyên Bến Tre
75	57	Vĩnh Long	Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
76	58	Trà Vinh	Trường THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
77	59	Sóc Trăng	Trường THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
78	60	Bạc Liêu	Trường THPT chuyên Bạc Liêu
79	61	Cà Mau	Trường THPT chuyên Phan Ngọc Hiến
80	62	Điện Biên	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
81	63	Đắk Nông	Trường THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
82	64	Hậu Giang	Trường THPT chuyên Vị Thanh

7.3.1.3. Điều kiện nhận hồ sơ phương thức xét tuyển kết quả thi Đánh giá năng lực học sinh bậc THPT do ĐHQGHN hoặc ĐHQG HCM tổ chức

Thí sinh đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại mục 5.1.3

7.3.1.4. Điều kiện nhận hồ sơ phương thức xét tuyển chứng chỉ quốc tế

(1) Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả học tập bậc THPT

- Thí sinh đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại mục 5.1.4.1 của Đề án;

(2) Xét tuyển kết quả kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ)

- Thí sinh đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại mục 5.1.4.2 của Đề án;

- Thí sinh cần khai báo mã đăng ký của ĐHQGHN với Tổ chức thi SAT (The College Board) là **7853-Vietnam National University-Hanoi**;

(3) Xét tuyển kết quả kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing)

- Thí sinh đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại mục 5.1.4.3 của Đề án;

(4) Xét tuyển chứng chỉ A-Level

- Thí sinh đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại mục 5.1.4.4 của Đề án;

(5) Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

- Thí sinh đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại mục 5.1.4.5 của Đề án;

- Thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu được quy đổi điểm theo bảng sau:

**Bảng quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ sang thang điểm 10
của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN**

Tiếng Anh

STT	IELTS	TOEFL iBT	VSTEP 3-5	Quy đổi điểm chứng chỉ theo thang điểm 10
1	5.5	72-78	6.0	8,50
2	6.0	79-87	6.5	9,00
3	6.5	88-95	7.0	9,25
4	7.0	96-101	7.5	9,50
5	7.5	102-109	8.0	9,75
6	8.0-9.0	110-120	8.5-10	10,00

* Điểm tối thiểu từng kỹ năng đối với bài thi IELTS là 4,5/9; bài thi TOEFL iBT là 60/120 và bài thi VSTEP.3-5 là 5.0/10.

* Điểm tối thiểu từng kỹ năng đối với bài thi IELTS là 4,5/9; bài thi TOEFL iBT là 60/120 và bài thi VSTEP.3-5 là 5.0/10.

Tiếng Nga

STT	TRKI	Quy đổi điểm chứng chỉ theo thang điểm 10
1	TRKI-2 (436-480)	8,50
2	TRKI-2 (481-527)	9,00
3	TRKI-2 (528-573)	9,25
4	TRKI-2 (574-612)	9,50
5	TRKI-2 (613-660)	9,75
6	TRKI-3 (>=429)	10,00

Tiếng Pháp

STT	TCF	DELTA	Quy đổi điểm chứng chỉ theo thang điểm 10
1	400-420	DELTA B2 (50-60)	8,50
2	421-440	DELTA B2 (61-70)	9,00
3	441-450	DELTA B2 (71-75)	9,25
4	451-470	DELTA B2 (76-80)	9,50
5	471-490	DELTA B2 (81-90)	9,75
6	>= 491	DELTA B2 (>=91) DALF C1 (>=50)	10,00

Tiếng Trung

STT	HSK	HSKK	Quy đổi điểm chứng chỉ theo thang điểm 10
1	Cấp 5 (180 – 210)	Điểm tối thiểu cần đạt 60	8,50
2	Cấp 5 (211 – 240)		9,00
3	Cấp 5 (241 – 300)		9,25
4	Cấp 6 (180 – 210)		9,50
5	Cấp 6 (211 – 240)		9,75
6	Cấp 6 (241 – 300)		10,00

Tiếng Đức

STT	DSH	TestDaF (TDN)	Goethe-Zertifikat	DSD	TELC	ÖSD Zertifikat	Quy đổi điểm chứng chỉ theo thang điểm 10
1	DSH1	TDN3	B2 (272 - 303)		B2 (180 – 203)	B2 (180 – 203)	8,50
2			B2 (304 – 335)		B2 (204 – 227)	B2 (204 – 227)	9,00
3			B2 (336-367)		B2 (228 – 251)	B2 (228 – 251)	9,25

STT	DSH	TestDaF (TDN)	Goethe-Zertifikat	DSD	TELC	ÖSD Zertifikat	Quy đổi điểm chứng chỉ theo thang điểm 10
5		TDN4	B2 (368-400)		B2 (276-300)	B2 (276-300)	9,75
6	DSH 2,3	TDN5	C1 (>=240)	C1	C1 (>=180)	C1 (>=180)	10,00

Tiếng Nhật

STT	JLPT	Quy đổi điểm chứng chỉ theo thang điểm 10
1	N3(95-120)	8,50
2	N3(121-140)	9,00
3	N3(141-160)	9,25
4	N3(161-170)	9,50
5	N3(171-180)	9,75
6	N2, N1	10,00

Tiếng Hàn

STT	TOPIK (thang 300)	Quy đổi điểm chứng chỉ theo thang điểm 10
1	Cấp 4 (150-157)	8,50
2	Cấp 4 (158-165)	9,00
3	Cấp 4 (166-173)	9,25
4	Cấp 4 (174-181)	9,50
5	Cấp 4 (182-189)	9,75
6	Cấp 5 (≥ 190)	10,00

7.3.1.5. Điều kiện nhận hồ sơ phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

- Thí sinh đáp ứng điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (chi tiết tại mục 5.1.5, phần II của Đề án)

- Thí sinh sử dụng các tổ hợp xét tuyển theo quy định của Nhà trường để đăng ký xét tuyển (chi tiết tại mục 4.1 phần II của Đề án)

7.4. Nguyên tắc xét tuyển

7.4.1. Tuyển sinh đại học chính quy trong nước

* Nguyên tắc xét tuyển chung

- Nhà trường công bố trúng tuyển chính thức sau khi thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương);

- Trường Đại học Ngoại ngữ xét tuyển vào ngành đúng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần; xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu dành cho từng đối tượng; Nhà trường xét tuyển các nguyện vọng thí sinh đã đăng ký theo nguyên tắc từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu phân bổ từng ngành;

- Trường hợp Nhà trường xét tuyển không đủ chỉ tiêu theo một phương thức, số chỉ tiêu còn lại được chuyển sang các phương thức khác;

- Điểm xét tuyển của phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 được tính theo thang điểm 40 và làm tròn đến hai chữ số thập phân;

- Thí sinh phải đăng ký các nguyện vọng của tất cả các phương thức xét tuyển trên hệ thống của Bộ GD&ĐT (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Thí sinh không đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT sẽ không được xét tuyển.

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định, hình thức xác nhận do HĐTS đơn vị quy định. Quá thời hạn quy định, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và HĐTS được xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

- Thí sinh chịu trách nhiệm hoàn toàn với các thông tin đã khai báo, các minh chứng đã đính kèm khi nộp hồ sơ xét tuyển. Hội đồng tuyển sinh sẽ tiến hành hậu kiểm các điều kiện trúng tuyển theo từng đối tượng khi thí sinh nhập học. Những thí sinh không đáp ứng đủ các điều kiện trúng tuyển sẽ bị loại khỏi danh sách trúng tuyển chính thức.

7.4.1.1. Nguyên tắc xét tuyển đối với phương thức xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và phương thức xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN

- Đối với các thí sinh có cùng kết quả xét tuyển ở cuối danh sách, Nhà trường xét tuyển theo các tiêu chí phụ sau:

- + Xét tuyển theo thứ tự giải thưởng đạt được từ cao xuống thấp;
- + Xét tuyển theo điểm trung bình chung học tập môn Ngoại ngữ trong 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) từ cao xuống thấp;
- + Xét tuyển theo điểm trung bình chung học tập môn Ngoại ngữ lớp 12.

7.4.1.2. Nguyên tắc xét tuyển đối với phương thức xét kết quả học tập bậc THPT kết hợp phỏng vấn

- Thí sinh trúng tuyển khi kết quả phỏng vấn được đánh giá ĐẠT;
- Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, Nhà trường xét trúng tuyển theo điểm trung bình chung học tập bậc THPT trong 05 học kỳ (lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) môn Ngoại ngữ từ cao xuống thấp.

7.4.1.3. Nguyên tắc xét tuyển đối với phương thức xét tuyển kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQGHN hoặc ĐHQG HCM tổ chức

- Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, Nhà trường xét tuyển theo các tiêu chí phụ sau:

- + Xét tuyển theo điểm trung bình chung học tập môn Ngoại ngữ trong 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) từ cao xuống thấp;
- + Xét tuyển theo điểm trung bình chung học tập môn Ngoại ngữ lớp 12.

7.4.1.4. Nguyên tắc xét tuyển đối với phương thức xét tuyển chứng chỉ quốc tế

- (1) Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả học tập bậc THPT
- Điểm xét tuyển = điểm chứng chỉ ngoại ngữ đã quy đổi sang thang điểm 10 cộng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng;
 - Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, Nhà trường xét tuyển theo các tiêu chí phụ sau:

- + Xét tuyển theo điểm trung bình chung học tập mỗi năm trong 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) từ cao xuống thấp;

+ Xét tuyển theo điểm trung bình chung học tập của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển mỗi năm trong 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) từ cao xuống thấp.

(2) Xét tuyển chứng chỉ quốc tế khác (SAT, ACT, A-Level)

- Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, Nhà trường xét tuyển theo các tiêu chí phụ sau:

+ Xét tuyển theo điểm trung bình chung học tập môn Ngoại ngữ trong 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) từ cao xuống thấp;

+ Xét tuyển theo điểm trung bình chung học tập môn Ngoại ngữ lớp 12.

(3) Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

- Điểm xét tuyển = điểm chứng chỉ ngoại ngữ đã quy đổi sang thang điểm 10 cộng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng;

- Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, Nhà trường xét tuyển theo các tiêu chí phụ sau:

+ Xét tuyển theo điểm trung bình chung học tập mỗi năm trong 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) từ cao xuống thấp;

+ Xét tuyển theo điểm trung bình chung học tập môn Ngoại ngữ trong 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) từ cao xuống thấp.

7.4.1.5. Nguyên tắc xét tuyển phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

- Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, Nhà trường xét trúng tuyển theo thứ tự nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào Trường;

- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển;

8. Chính sách ưu tiên:

8.1. Ưu tiên khu vực, đối tượng

** Nguyên tắc cộng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng*

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực: khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm, khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng: nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Các mức điểm ưu tiên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số);

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo quy định của Bộ GD&ĐT tại Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành;

- Trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương;

- Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp;

** Cách tính điểm ưu tiên theo từng phương thức xét tuyển*

Nhà trường áp dụng cộng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng đối với các phương thức xét tuyển cụ thể như sau:

(1) Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024: theo quy định của Bộ GD&ĐT tại Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(30 – Tổng điểm đạt được)/7,5] × Mức điểm ưu tiên theo quy định

(2) Phương thức xét tuyển chứng chỉ quốc tế:

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt điểm quy đổi từ 7,5 trở lên (theo bảng quy đổi chứng chỉ của Trường Đại học Ngoại ngữ và điểm tối đa là 10) được xác định theo công thức sau: theo quy định của Bộ GD&ĐT tại Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành

Điểm ưu tiên = [(10 – Tổng điểm đạt được)/7,5] × Mức điểm ưu tiên theo quy định

(3) Phương thức xét tuyển kết quả thi Đánh giá năng lực học sinh bậc THPT:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 10 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 5 điểm; Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 3,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 2,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 1,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên.

9. Lệ phí xét tuyển

9.1. Lệ phí nộp hồ sơ xét tuyển

- Tuyển sinh đại học chính quy trong nước: 30.000 đồng/nguyên vọng;
- Tuyển sinh đại học chính quy liên kết đào tạo với nước ngoài ngành Kinh tế - Tài chính: 480.000 đồng/thí sinh;

9.2. Lệ phí phỏng vấn phương thức xét tuyển kết quả học tập bậc THPT kết hợp phỏng vấn

Tổng lệ phí phỏng vấn: 180.000 đồng/thí sinh, trong đó:

- Lệ phí hồ sơ: 30.000 đồng/thí sinh;
- Lệ phí phỏng vấn: 150.000 đồng/thí sinh.

10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

- Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Chương trình đào tạo trình độ đại học theo đề án của trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN bao gồm các chương trình: Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Đức, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ Hàn Quốc, kinh phí đào tạo: 38 triệu đồng/sinh viên/năm (không thay đổi trong toàn khóa học).

- Các chương trình đào tạo Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Ả Rập, kinh phí đào tạo: 21 triệu đồng/sinh viên/năm.

- Chương trình đào tạo ngành Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia: 15 triệu đồng/sinh viên/năm.

- Chương trình liên kết quốc tế ngành Kinh tế - Tài chính (bằng do trường Southern New Hampshire - Hoa kỳ cấp) kinh phí đào tạo: 62.500.000 đồng/sinh viên/năm.

11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: theo lịch trình chung của Bộ GD&ĐT và theo thông báo của Trường.

12. Cam kết của Trường Đại học Ngoại ngữ trong những trường hợp rủi ro

Trường Đại học Ngoại ngữ cam kết bảo vệ quyền lợi của thí sinh trong những trường hợp rủi ro theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN, theo quy định của Nhà trường.

13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước: Không có

14. Tài chính:

14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 305.000.000.000 đồng

14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 35.000.000đ/1 năm

CÁN BỘ KÊ KHAI

Nguyễn Thu Trang

ĐT: 0979 292 969

Email: tuyensinhulis@vnu.edu.vn

Ngày tháng năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Long

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (Người học)**

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		71
1.1	Tiến sĩ chính quy		71
1.1.1	<i>Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>	9140111	39
1.1.1.1	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	9140111.01	27
1.1.1.2	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Nga	9140111.02	4
1.1.1.3	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp	9140111.03	6
1.1.1.4	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Trung Quốc	9140111.04	2
1.1.2	<i>Lĩnh vực Nhân văn</i>		32
1.1.2.1	Ngôn ngữ Anh	9220201	24
1.1.2.2	Ngôn ngữ Nga	9220202	3
1.1.2.3	Ngôn ngữ Pháp	9220203	1
1.1.2.4	Ngôn ngữ Trung Quốc	9220204	4
2	Thạc sĩ		772
2.1	Thạc sĩ chính quy		603
2.1.1	<i>Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>		422
2.1.1.1	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	8140111	396
2.1.1.2	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Nga	8140111	3
2.1.1.3	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp	8140111	6
2.1.1.4	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Trung Quốc	8140111	17
2.1.2	<i>Lĩnh vực Nhân văn</i>		181
2.1.2.1	Ngôn ngữ Anh	8220201	38
2.1.2.2	Ngôn ngữ Nga	8220202	5
2.1.2.3	Ngôn ngữ Pháp	8220203	2
2.1.2.4	Ngôn ngữ Trung Quốc	8220204	1
2.1.2.5	Ngôn ngữ Đức	8220205	38
2.1.2.6	Ngôn ngữ Nhật	8220209	46
2.1.2.7	Ngôn ngữ Hàn	8220210	45
2.1.2.8	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh	8220214.01Q TD	6
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		169
2.2.1	<i>Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>		169
2.2.1.1	Ngành Giảng dạy Tiếng Anh như một ngoại ngữ		169 (99 GD1, 70 GD2)
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		
3.1	Chính quy		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	<i>Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>		
3.1.2.1.1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	605
3.1.2.1.2	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	73
3.1.2.1.3	Sư phạm Tiếng Đức	7140235	37
3.1.2.1.4	Sư phạm Tiếng Nhật Bản	7140236	89
3.1.2.1.5	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc	7140237	98
3.1.2.2	<i>Lĩnh vực Nhân văn</i>		
3.1.2.2.1	Ngôn ngữ Anh CLC TT23	7220201CLC	854

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.2.2	Ngôn ngữ Anh	7220201	1040
3.1.2.2.3	Ngôn ngữ Nga	7220202	170
3.1.2.2.4	Ngôn ngữ Pháp CLC TT23	7220203CLC	191
3.1.2.2.5	Ngôn ngữ Pháp	7220203	203
3.1.2.2.6	Ngôn ngữ Trung Quốc CLC TT23	7220204CLC	331
3.1.2.2.7	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	441
3.1.2.2.8	Ngôn ngữ Đức CLC TT23	7220205CLC	161
3.1.2.2.9	Ngôn ngữ Đức	7220205	193
3.1.2.2.10	Ngôn ngữ Nhật Bản CLC TT23	7220209CLC	328
3.1.2.2.11	Ngôn ngữ Nhật Bản	7220209	467
3.1.2.2.12	Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC TT23	7220210CLC	391
3.1.2.2.13	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	474
3.1.2.2.14	Ngôn ngữ Ả Rập	7220211	107
3.1.2.2.15	Văn hóa và Truyền thông xuyên quốc gia	7220212	56
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài		
3.5.1	Lĩnh vực Khác		
3.5.1.1	Kinh tế - Tài chính	7903124	1360 (342 dự bị tiếng)
4	Đại học vừa làm vừa học		
4.1	Vừa làm vừa học		
4.1.1	Lĩnh vực Nhân văn		
4.1.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	1409

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 44.128,2 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 2000 chỗ
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên

một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	214	18591
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	440
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	25	1814
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	183	15967
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	5	370
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	3	541
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	2	122
	Tổng	219	19227

2.2 Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1, 3, 4,... 17	17 phòng Lab (từ 2 – 18: Tổ chức dạy và thi đánh giá năng lực)	<ul style="list-style-type: none"> - Máy tính xách tay Dell Vostro 3568 - Tai nghe + Mic - Thiết bị chuyển mạch Cisco - Bàn giáo viên - Bàn học sinh - Am ly TOA - Loa TOA - Ghế xoay Hòa Phát - Ghế gấp Hòa Phát - Quạt trần - Máy chiếu Hitachi EX252 - Màn chiếu Dalite - Tủ mạng 10U - Điều hoà Panasonic 18000BTU - Điều hoà Daikin 18000BTU 	<ul style="list-style-type: none"> - Khối ngành I - Khối ngành VII
18	Phòng thực nghiệm phương pháp giảng dạy nghe nói (303B3)	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ điều khiển trung tâm Taiden - Đèn phát sóng hồng ngoại đa kênh - Giá đặt đèn phát - Dây cáp tín hiệu đèn kèm giắc BNC - Bộ thu sóng hồng ngoại 8 kênh Taiden - Vali sạc cho bộ thu Taiden - Pin sạc Taiden - Tai nghe chụp đầu Taiden - Bàn phiên dịch kỹ thuật số Taiden - Tai nghe cho phiên dịch Taiden - Dây cáp tín hiệu Taiden - Mixer tiếng Yamaha - Tủ case kèm bánh xe - Tủ đựng đồ kèm bánh xe - Dây cáp tín hiệu kết nối âm thanh - Giắc tín hiệu Neutrik 	<ul style="list-style-type: none"> - Khối ngành I - Khối ngành VII
19	Máy chiếu giảng dạy	<ul style="list-style-type: none"> - Máy chiếu Hitachi - Máy chiếu Maxell - Máy chiếu MITSUBISHI 	<ul style="list-style-type: none"> - Khối ngành I - Khối ngành VII
20	Điều hòa phòng học	<ul style="list-style-type: none"> - Điều hòa Daikin 18000 BTU 	<ul style="list-style-type: none"> - Khối ngành I - Khối ngành VII

2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	38.059 (sách); 2228 tạp chí; TLNS: 10.177; 03 (CSDL)
2.	Khối ngành VII	38.059 (sách); 2228 tạp chí; TLNS: 10.177; 03 (CSDL)

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1.	Đỗ Tuấn Minh		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
2.	Hà Lê Kim Anh	Phó Giáo sư	Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
3.	Lâm Quang Đông	Phó Giáo sư	Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
4.	Nguyễn Xuân Long		Tiến sỹ	Tâm lý học		Các ngành Sư phạm
5.	Hoa Ngọc Sơn		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc		Sư phạm Tiếng Trung Quốc
6.	Nguyễn Kim Anh		Thạc sỹ	Tiếng Ả Rập		Ngôn ngữ Ả Rập
7.	Nguyễn Linh Chi		Thạc sỹ	Tiếng Ả Rập		Ngôn ngữ Ả Rập
8.	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		Thạc sỹ	Tiếng Ả Rập		Ngôn ngữ Ả Rập
9.	Lê Thị Khuyên		Thạc sỹ	Tiếng Ả Rập		Ngôn ngữ Ả Rập
10.	Hoàng Thu Minh		Thạc sỹ	Tiếng Ả Rập		Ngôn ngữ Ả Rập
11.	Phan Thị Thu Phương		Thạc sỹ	Tiếng Ả Rập		Ngôn ngữ Ả Rập
12.	Vương Thị Thu		Cử nhân	Tiếng Ả Rập		Ngôn ngữ Ả Rập
13.	Phạm Thị Thùy Vân		Thạc sỹ	Tiếng Ả Rập		Ngôn ngữ Ả Rập
14.	Nguyễn Thị Vân Chi		Thạc sỹ	Tiếng Thái		Ngôn ngữ Ả Rập
15.	Đào Thị Hợp		Cử nhân	Tiếng Thái		Tiếng Thái
16.	Trần Thị Thanh Huyền		Tiến sỹ	Đồng phương học		Đồng phương học
17.	Oupaseuth Phoumphithath		Thạc sỹ	Tiếng Lào		Tiếng Lào
18.	Nguyễn Mai Phương		Thạc sỹ	Tiếng Thái		Tiếng Thái
19.	Chữ Thị Bích		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học		Các ngành ngôn ngữ nước ngoài
20.	Nguyễn Thị Thu Hương		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học		Các ngành ngôn ngữ nước ngoài
21.	Chu Thị Phong Lan		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học		Các ngành ngôn ngữ nước ngoài
22.	Ngô Thanh Mai		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học		Các ngành ngôn ngữ nước ngoài
23.	Vũ Thị Hồng Tiệp		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học		Các ngành ngôn ngữ nước ngoài
24.	Trần Hữu Trí		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học, Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
25.	Tạ Nhật Anh		Tiến sỹ	Tâm lý học		Các ngành Sư phạm
26.	Đào Thị Diệu Linh		Tiến sỹ	Tâm lý học		Các ngành Sư phạm
27.	Đào Thị Cẩm Nhung		Thạc sỹ	Tâm lý học		Các ngành Sư phạm
28.	Nguyễn Thị Phương		Thạc sỹ	Tâm lý học		Các ngành Sư phạm
29.	Tạ Chí Thành		Thạc sỹ	Tâm lý học		Các ngành Sư phạm
30.	Nguyễn Thị Thắng		Tiến sỹ	Tâm lý học, Tiếng Đức		Sư phạm tiếng Đức
31.	Lê Thùy Anh		Tiến sỹ	Tài chính - Ngân hàng		Kinh tế tài chính
32.	Phạm Thu Hà		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Kinh tế tài chính
33.	Hoàng Thị Diễm Hằng		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Kinh tế tài chính
34.	Tạ Thị Thu Hằng		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Kinh tế tài chính

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
35.	Tăng Thị Thanh Hằng		Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh		Kinh tế tài chính
36.	Triệu Thu Hằng		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Kinh tế tài chính
37.	Hoàng Thị Hồng Hạnh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Kinh tế tài chính
38.	Trần Thị Thu Hiền		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Kinh tế tài chính
39.	Đỗ Thùy Linh		Thạc sỹ	Kinh tế, Kinh doanh quốc tế		Kinh tế tài chính
40.	Đỗ Tuấn Long		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Kinh tế tài chính
41.	Bồ Thị Lý		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Kinh tế tài chính
42.	Hoàng Trà My		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Kinh tế tài chính
43.	Khương Quỳnh Nga		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Kinh tế tài chính
44.	Đào Thị Hồng Nhung		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Kinh tế tài chính
45.	Đào Thị Tuyết Nhung		Tiến sỹ	Kinh tế tài chính		Kinh tế tài chính
46.	Nghiêm Hà Phương		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Kinh tế tài chính
47.	Trương Thị Phương		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Kinh tế tài chính
48.	Lê Thế Quý		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Kinh tế tài chính
49.	Đặng Ngọc Sinh		Tiến sỹ	Kinh tế, Hoa kỳ và Châu Âu học, Tiếng Anh		Kinh tế tài chính
50.	Phạm Viết Phương Thảo		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Kinh tế tài chính
51.	Bùi Thị Minh Trang		Thạc sỹ	Kinh tế		Kinh tế tài chính
52.	Nguyễn Lê Trung		Thạc sỹ	Kinh tế tài chính		Kinh tế tài chính
53.	Brian Keith Langenberg		Thạc sỹ	Quản lý, Kinh tế		Kinh tế tài chính
54.	Hoàng Hải Anh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia
55.	Trương Thị Ánh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia
56.	Văn Thị Thanh Bình		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia
57.	Đinh Hoàng Giang		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia
58.	Nguyễn Hải Hà		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia
59.	Nguyễn Thanh Hà		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia
60.	Hoàng Thị Hạnh		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia
61.	Phạm Thị Hạnh		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia
62.	Hoàng Thị Thanh Hoà		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia
63.	Nguyễn Hoà	Giáo sư	Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
64.	Nguyễn Diệu Hồng		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia
65.	Hoàng Thị Thanh Huyền		Cử nhân	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia
66.	Vũ Minh Huyền		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia
67.	Nguyễn Thị Thùy Linh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia
68.	Vũ Thị Hoàng Mai		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia
69.	Nguyễn Tuấn Minh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia
70.	Đoàn Thị Nương		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
71.	Phan Thị Vân Quyên		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia
72.	Vũ Thị Phương Quỳnh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia
73.	Nguyễn Thị Minh Tâm		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
74.	Đỗ Thị Mai Thanh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia
75.	Phùng Hà Thanh		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia
76.	Vũ Doãn Thị Phương Thảo		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia
77.	Phạm Xuân Thọ		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia
78.	Phạm Thị Thanh Thủy		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia
79.	Vũ Thị Thu Thủy		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia
80.	Nguyễn Thị Linh Yên		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia
81.	Lê Hoài Ân		Tiến sỹ	Tiếng Đức		Ngôn ngữ Đức
82.	Đặng Ngọc Anh		Thạc sỹ	Tiếng Đức		Ngôn ngữ Đức
83.	Hoàng Thị Thanh Bình		Thạc sỹ	Tiếng Đức		Ngôn ngữ Đức
84.	Trần Khánh Chi		Thạc sỹ	Tiếng Đức		Su phạm tiếng Đức
85.	Nguyễn Thị Ngọc Diệp		Thạc sỹ	Tiếng Đức		Ngôn ngữ Đức
86.	Nguyễn Dương Duy		Thạc sỹ	Tiếng Đức		Ngôn ngữ Đức
87.	Trần Thị Thu Hà		Thạc sỹ	Tiếng Đức		Ngôn ngữ Đức
88.	Trần Thị Hạnh		Thạc sỹ	Tiếng Đức		Ngôn ngữ Đức
89.	Trần Thị Huệ		Thạc sỹ	Tiếng Đức		Ngôn ngữ Đức
90.	Lê Mỹ Huyền		Thạc sỹ	Tiếng Đức		Ngôn ngữ Đức
91.	Nguyễn Minh Huyền		Thạc sỹ	Tiếng Đức		Ngôn ngữ Đức
92.	Nguyễn Hà Linh		Thạc sỹ	Tiếng Đức		Ngôn ngữ Đức
93.	Lưu Trọng Nam		Thạc sỹ	Tiếng Đức		Ngôn ngữ Đức
94.	Trương Hoài Nam		Thạc sỹ	Tiếng Đức		Su phạm tiếng Đức
95.	Ngô Thị Ánh Ninh		Cử nhân	Tiếng Đức		Ngôn ngữ Đức
96.	Nguyễn Cúc Phương		Cử nhân	Tiếng Đức		Su phạm tiếng Đức
97.	Lê Thị Bích Thủy		Tiến sỹ	Tiếng Đức		Ngôn ngữ Đức
98.	Nguyễn Thị Thiên Trang		Thạc sỹ	Tiếng Đức		Ngôn ngữ Đức
99.	Trần Thị Thu Trang		Thạc sỹ	Tiếng Đức		Ngôn ngữ Đức
100.	Nguyễn Thị Vân		Thạc sỹ	Tiếng Đức		Su phạm tiếng Đức
101.	Nguyễn Quốc Việt		Thạc sỹ	Tiếng Đức		Ngôn ngữ Đức
102.	Lại Ngọc Anh		Cử nhân	Tiếng Hàn		Su phạm tiếng Hàn
103.	Cao Thị Hải Bắc		Tiến sỹ	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
104.	Nguyễn Thùy Dương		Thạc sỹ	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
105.	Vũ Nguyễn Hải Đăng		Thạc sỹ	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
106.	Nguyễn Thị Hải Giang		Thạc sỹ	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
107.	Phạm Quỳnh Giao		Thạc sỹ	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
108.	Nguyễn Thị Hà		Tiến sỹ	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
109.	Đỗ Thúy Hằng		Thạc sỹ	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
110.	Nguyễn Thị Hằng		Cử nhân	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
111.	Nguyễn Thúy Hằng		Thạc sỹ	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
112.	Nguyễn Thị Thu Hiền		Thạc sỹ	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
113.	Nguyễn Thị Thanh Hoa		Thạc sỹ	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
114.	Nguyễn Linh Huệ		Cử nhân	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
115.	Nguyễn Ngọc Huyền		Cử nhân	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
116.	Hà Thu Hường		Thạc sỹ	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
117.	Trần Thị Hường		Tiến sỹ	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
118.	Nguyễn Thị Thanh Lan		Cử nhân	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
119.	Dương Mỹ Linh		Thạc sỹ	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
120.	Lưu Hà Linh		Thạc sỹ	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
121.	Trần Mai Loan		Thạc sỹ	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
122.	Nguyễn Thị Tuyết Mai		Thạc sỹ	Tiếng Hàn		Sư phạm tiếng Hàn
123.	Bùi Thị Oanh		Thạc sỹ	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
124.	Lê Thu Phương		Cử nhân	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
125.	Vũ Mai Phương		Cử nhân	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
126.	Nguyễn Thị Hải Phượng		Cử nhân	Tiếng Hàn		Sư phạm tiếng Hàn
127.	Trần Thị Thu Phượng		Tiến sỹ	Tiếng Hàn		Sư phạm tiếng Hàn
128.	Đinh Thị Như Quỳnh		Thạc sỹ	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
129.	Đoàn Thu Thảo		Thạc sỹ	Tiếng Hàn		Sư phạm tiếng Hàn
130.	Nguyễn Thị Phương Thảo		Cử nhân	Tiếng Hàn		Sư phạm tiếng Hàn
131.	Đỗ Phương Thùy		Tiến sỹ	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
132.	Nguyễn Thị Thanh Thủy		Cử nhân	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
133.	Nguyễn Thị Vân		Thạc sỹ	Tiếng Hàn		Sư phạm tiếng Hàn
134.	Nguyễn Thị Hồng Vân		Thạc sỹ	Tiếng Hàn		Sư phạm tiếng Hàn
135.	Nguyễn Thị Thu Vân		Tiến sỹ	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
136.	Lê Hải Yến		Thạc sỹ	Tiếng Hàn		Ngôn ngữ Hàn Quốc
137.	Lê Thị Hải Yến		Cử nhân	Tiếng Hàn		Sư phạm tiếng Hàn
138.	Mai Thị Vân Anh		Thạc sỹ	Tiếng Nga		Ngôn ngữ Nga
139.	Nguyễn Ngọc Anh		Thạc sỹ	Tiếng Nga		Sư phạm Tiếng Nga
140.	Trịnh Thị Phan Anh		Tiến sỹ	Tiếng Nga		Ngôn ngữ Nga
141.	Bùi Thu Hà		Thạc sỹ	Tiếng Nga		Ngôn ngữ Nga
142.	Lưu Thị Nam Hà		Thạc sỹ	Tiếng Nga		Sư phạm Tiếng Nga
143.	Nguyễn Thị Thanh Hà		Tiến sỹ	Tiếng Nga		Sư phạm Tiếng Nga
144.	Nguyễn Mạnh Hải		Tiến sỹ	Tiếng Nga		Ngôn ngữ Nga

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
145.	Hoàng Thị Hằng		Thạc sỹ	Tiếng Nga		Sư phạm Tiếng Nga
146.	Đình Thị Thu Huyền		Tiến sỹ	Tiếng Nga		Ngôn ngữ Nga
147.	Lê An Na		Thạc sỹ	Tiếng Nga		Sư phạm Tiếng Nga
148.	Phạm Dương Hồng Ngọc		Tiến sỹ	Tiếng Nga		Sư phạm Tiếng Nga
149.	Ngô Thị Quyên		Thạc sỹ	Tiếng Nga		Sư phạm Tiếng Nga
150.	Ngô Thị Minh Thu		Tiến sỹ	Tiếng Nga		Sư phạm Tiếng Nga
151.	Nguyễn Thị Thương		Tiến sỹ	Tiếng Nga		Sư phạm Tiếng Nga
152.	Khuông Thị Thu Trang		Tiến sỹ	Tiếng Nga		Sư phạm Tiếng Nga
153.	Bùi Thị Hoàng Anh		Cử nhân	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
154.	Đào Hoàng Anh		Thạc sỹ	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
155.	Lương Trâm Anh		Thạc sỹ	Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
156.	Vũ Đình Quang Anh		Cử nhân	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
157.	Vũ Thị Phương Châm		Thạc sỹ	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
158.	Đào Tuấn Dũng		Cử nhân	Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
159.	Vũ Thị Tâm Đan		Thạc sỹ	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
160.	Nguyễn Hải Hà		Thạc sỹ	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
161.	Phạm Thị Thu Hà		Thạc sỹ	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
162.	Đình Thị Hương Hai		Thạc sỹ	Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
163.	Trần Thị Minh Hảo		Tiến sỹ	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
164.	Lê Minh Hiếu		Thạc sỹ	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
165.	Lê Thị Hoa		Thạc sỹ	Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
166.	Nguyễn Minh Hoàng		Cử nhân	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
167.	Hoàng Thị Mai Hồng		Thạc sỹ	Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
168.	Trần Kiều Hué		Tiến sỹ	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
169.	Lưu Khánh Huyền		Cử nhân	Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
170.	Đặng Khánh Linh		Cử nhân	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
171.	Nguyễn Hà Linh		Cử nhân	Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
172.	Phạm Phương Linh		Cử nhân	Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật
173.	Lê Mai		Thạc sỹ	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
174.	Đào Thị Nga My		Tiến sỹ	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
175.	Vũ Kiều Hà My		Thạc sỹ	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
176.	Lê Mai Ngân		Cử nhân	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
177.	Vũ Việt Nghĩa		Cử nhân	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
178.	Lê Thị Ngọc		Thạc sỹ	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
179.	Lê Thị Minh Nguyệt		Thạc sỹ	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
180.	Nguyễn Yến Nhi		Cử nhân	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
181.	Vũ Ngọc Yến Nhi		Cử nhân	Tiếng Nhật		Sư phạm Tiếng Nhật

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
182.	Trần Thị Minh Phương		Tiến sỹ	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
183.	Phạm Phú Sang		Cử nhân	Tiếng Nhật		Su phạm Tiếng Nhật
184.	Khuất Hà Thu		Thạc sỹ	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
185.	Lưu Bích Thảo		Thạc sỹ	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
186.	Nguyễn Thị Phương Thảo		Cử nhân	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
187.	Bùi Đình Thắng		Tiến sỹ	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
188.	Vũ Tiến Thịnh		Thạc sỹ	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
189.	Trần Thị Ngọc Thúy		Cử nhân	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
190.	Nguyễn Thị Thu Trà		Cử nhân	Tiếng Nhật		Su phạm Tiếng Nhật
191.	Hoàng Thu Trang		Thạc sỹ	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
192.	Nguyễn Thị Trang		Thạc sỹ	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
193.	Phạm Nha Trang		Thạc sỹ	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
194.	Cung Anh Tuấn		Thạc sỹ	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
195.	Bùi Thị Khánh Vân		Cử nhân	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
196.	Lê Hồng Vân		Thạc sỹ	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
197.	Đỗ Lan Anh		Tiến sỹ	Tiếng Pháp		Ngôn ngữ Pháp
198.	Lưu Thị Kim Anh		Tiến sỹ	Tiếng Pháp		Su phạm Tiếng Pháp
199.	Trần Hoài Anh		Tiến sỹ	Tiếng Pháp		Ngôn ngữ Pháp
200.	Hoàng Thị Bích		Tiến sỹ	Tiếng Pháp		Su phạm Tiếng Pháp
201.	Bùi Thu Giang		Thạc sỹ	Tiếng Pháp		Su phạm Tiếng Pháp
202.	Dương Thị Giang		Thạc sỹ	Tiếng Pháp		Ngôn ngữ Pháp
203.	Nguyễn Thu Hà		Thạc sỹ	Tiếng Pháp		Ngôn ngữ Pháp
204.	Nguyễn Thu Hà		Cử nhân	Tiếng Pháp		Su phạm Tiếng Pháp
205.	Nguyễn Hồng Hải		Tiến sỹ	Tiếng Pháp		Su phạm Tiếng Pháp
206.	Nguyễn Thanh Hoa		Tiến sỹ	Tiếng Pháp		Ngôn ngữ Pháp
207.	Bùi Thị Thu Hương		Tiến sỹ	Tiếng Pháp		Ngôn ngữ Pháp
208.	Trần Quỳnh Hương		Thạc sỹ	Tiếng Pháp		Ngôn ngữ Pháp
209.	Trần Phùng Kim		Tiến sỹ	Tiếng Pháp		Su phạm Tiếng Pháp
210.	Bùi Thị Ngọc Lan		Tiến sỹ	Tiếng Pháp		Ngôn ngữ Pháp
211.	Lê Thị Phương Lan		Tiến sỹ	Tiếng Pháp		Su phạm Tiếng Pháp
212.	Nguyễn Hương Liên		Thạc sỹ	Tiếng Pháp		Su phạm Tiếng Pháp
213.	Nguyễn Cảnh Linh		Thạc sỹ	Tiếng Pháp		Ngôn ngữ Pháp
214.	Nguyễn Thị Tú Linh		Thạc sỹ	Tiếng Pháp		Su phạm Tiếng Pháp
215.	Bùi Mai Ly		Cử nhân	Tiếng Pháp		Su phạm Tiếng Pháp
216.	Nguyễn Ngọc Lưu Ly	Phó Giáo sư	Tiến sỹ	Tiếng Pháp		Su phạm Tiếng Pháp
217.	Đường Thu Minh		Thạc sỹ	Tiếng Pháp		Ngôn ngữ Pháp
218.	Âu Hà My		Thạc sỹ	Tiếng Pháp		Ngôn ngữ Pháp

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
219.	Bùi Anh Ngọc		Thạc sỹ	Tiếng Pháp		Su phạm Tiếng Pháp
220.	Lê Thị Bảo Nhung		Thạc sỹ	Tiếng Pháp		Su phạm Tiếng Pháp
221.	Nguyễn Lan Phương		Thạc sỹ	Tiếng Pháp		Ngôn ngữ Pháp
222.	Lê Thị Minh Phượng		Thạc sỹ	Tiếng Pháp		Su phạm Tiếng Pháp
223.	Nguyễn Việt Quang		Tiến sỹ	Tiếng Pháp		Su phạm Tiếng Pháp
224.	Trịnh Đức Thái	Phó Giáo sư	Tiến sỹ	Tiếng Pháp		Ngôn ngữ Pháp
225.	Lê Xuân Thắng		Thạc sỹ	Tiếng Pháp		Ngôn ngữ Pháp
226.	Đặng Thị Thanh Thủy		Tiến sỹ	Tiếng Pháp		Su phạm Tiếng Pháp
227.	Đàm Minh Thủy		Tiến sỹ	Tiếng Pháp		Ngôn ngữ Pháp
228.	Đỗ Thanh Thủy		Tiến sỹ	Tiếng Pháp		Ngôn ngữ Pháp
229.	Đỗ Thị Bích Thủy		Tiến sỹ	Tiếng Pháp		Su phạm Tiếng Pháp
230.	Hoàng Minh Thủy		Thạc sỹ	Tiếng Pháp		Su phạm Tiếng Pháp
231.	Trịnh Bích Thủy		Cử nhân	Tiếng Pháp		Su phạm Tiếng Pháp
232.	Nguyễn Anh Tú		Thạc sỹ	Tiếng Pháp		Ngôn ngữ Pháp
233.	Đinh Hồng Vân	Phó Giáo sư	Tiến sỹ	Tiếng Pháp		Ngôn ngữ Pháp
234.	Lê Hải Yến		Thạc sỹ	Tiếng Pháp		Su phạm Tiếng Pháp
235.	Lê Thị Hoàng Anh		Thạc sỹ	Tiếng Trung Quốc		Su phạm Tiếng Trung Quốc
236.	Nguyễn Hoàng Anh	Phó Giáo sư	Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
237.	Hoàng Lan Chi		Thạc sỹ	Tiếng Trung Quốc		Su phạm Tiếng Trung Quốc
238.	Lê Thị Kim Dung		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc		Su phạm Tiếng Trung Quốc
239.	Nguyễn Thị Lê Dung		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc		Su phạm Tiếng Trung Quốc
240.	Dương Thủy Dương		Thạc sỹ	Tiếng Trung Quốc		Su phạm Tiếng Trung Quốc
241.	Trần Linh Hương Giang		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc		Su phạm Tiếng Trung Quốc
242.	Nguyễn Thị Thu Hà		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
243.	Nguyễn Thu Hà		Thạc sỹ	Tiếng Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
244.	Trịnh Thanh Hà		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
245.	Võ Thị Minh Hà		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc		Su phạm Tiếng Trung Quốc
246.	Phạm Ngọc Hàm	Phó Giáo sư	Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc		Su phạm Tiếng Trung Quốc
247.	Nguyễn Thu Hằng		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc		Su phạm Tiếng Trung Quốc
248.	Nguyễn Thị Hào		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc		Su phạm Tiếng Trung Quốc
249.	Đinh Văn Hậu		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
250.	Nguyễn Đình Hiền	Phó Giáo sư	Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
251.	Nguyễn Thị Ngọc Hiền		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc		Su phạm Tiếng Trung Quốc
252.	Đinh Thu Hoài		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc		Su phạm Tiếng Trung Quốc
253.	Đào Thu Huệ		Thạc sỹ	Tiếng Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
254.	Nguyễn Quang Hưng		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc		Su phạm Tiếng Trung Quốc
255.	Bùi Thị Thanh Hương		Thạc sỹ	Tiếng Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
256.	Trần Thị Bích Hường		Thạc sỹ	Tiếng Trung Quốc	Su phạm Tiếng Trung Quốc	
257.	Phạm Thị Thu Hường		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc	Su phạm Tiếng Trung Quốc	
258.	Đỗ Thị Thanh Huyền		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	
259.	Lê Xuân Khai		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc	Su phạm Tiếng Trung Quốc	
260.	Đỗ Thu Lan		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc	Su phạm Tiếng Trung Quốc	
261.	Nguyễn Thị Luyến		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc	Su phạm Tiếng Trung Quốc	
262.	Nguyễn Thị Đỗ Mai		Thạc sỹ	Tiếng Trung Quốc	Su phạm Tiếng Trung Quốc	
263.	Nguyễn Thị Minh		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	
264.	Phạm Văn Minh		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc	Su phạm Tiếng Trung Quốc	
265.	Bùi Thị Hằng Nga		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc	Su phạm Tiếng Trung Quốc	
266.	Nguyễn Thị Bảo Ngân		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc	Su phạm Tiếng Trung Quốc	
267.	Cao Như Nguyệt		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc	Su phạm Tiếng Trung Quốc	
268.	Ngô Minh Nguyệt		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc	Su phạm Tiếng Trung Quốc	
269.	Nguyễn Thị Hồng Nhân		Thạc sỹ	Tiếng Trung Quốc	Su phạm Tiếng Trung Quốc	
270.	Bùi Thị Thuý Phương		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	
271.	Nguyễn Thị Phương		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc	Su phạm Tiếng Trung Quốc	
272.	Nguyễn Thị Lệ Quyên		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	
273.	Hoàng Thị Băng Tâm		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc	Su phạm Tiếng Trung Quốc	
274.	Vũ Phương Thảo		Thạc sỹ	Tiếng Trung Quốc	Su phạm Tiếng Trung Quốc	
275.	Đinh Thị Hồng Thu		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc	Su phạm Tiếng Trung Quốc	
276.	Nguyễn Hà Thu		Thạc sỹ	Tiếng Trung Quốc	Su phạm Tiếng Trung Quốc	
277.	Trần Thị Phương Thu		Thạc sỹ	Tiếng Trung Quốc	Su phạm Tiếng Trung Quốc	
278.	Nguyễn Anh Thực		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	
279.	Phạm Minh Tiến		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	
280.	Hoàng Thị Thu Trang		Thạc sỹ	Tiếng Trung Quốc	Su phạm Tiếng Trung Quốc	
281.	Nguyễn Quỳnh Trang		Thạc sỹ	Tiếng Trung Quốc	Su phạm Tiếng Trung Quốc	
282.	Phạm Đức Trung		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	
283.	Phạm Thị Minh Tường		Thạc sỹ	Tiếng Trung Quốc	Su phạm Tiếng Trung Quốc	
284.	Nguyễn Đại Cô Việt		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	
285.	Vũ Thanh Xuân		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	
286.	Nguyễn Thị Mai Hương	Phó Giáo sư	Tiến sỹ	Tiếng Anh	Su phạm Tiếng Anh	
287.	Huyền Anh Tuấn		Tiến sỹ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	
288.	Dương Nguyễn Anh		Thạc sỹ	Tiếng Anh	Su phạm Tiếng Anh	
289.	Nguyễn Lan Anh		Thạc sỹ	Tiếng Anh	Su phạm Tiếng Anh	
290.	Nguyễn Phương Anh		Cử nhân	Tiếng Anh	Su phạm Tiếng Anh	
291.	Nguyễn Thị Lan Anh		Thạc sỹ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	
292.	Nguyễn Tuấn Anh		Thạc sỹ	Tiếng Anh	Su phạm Tiếng Anh	

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
293.	Trần Hoàng Anh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
294.	Trần Thị Lan Anh		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
295.	Trịnh Ngọc Anh		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
296.	Phạm Thị Diệu Anh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
297.	Phạm Hoàng Long Biên		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
298.	Đỗ Hạnh Chi		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
299.	Hoàng Linh Chi		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
300.	Nguyễn Chí Đức		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
301.	Dương Thị Lệ Dung		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
302.	Nguyễn Thị Dung		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
303.	Phùng Thị Kim Dung		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
304.	Trần Thị Vân Dung		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
305.	Bùi Thị Anh Dương		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
306.	Lê Thùy Dương		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
307.	Nguyễn Thùy Dương		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
308.	Cần Thị Chang Duyên		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
309.	Lê Thị Hồng Duyên		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
310.	Hoàng Hương Giang		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
311.	Nguyễn Hồng Giang		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
312.	Nguyễn Thị Diệu Hà		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
313.	Nguyễn Thị Hải Hà		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
314.	Phạm Thị Thu Hà		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
315.	Trần Thu Hà		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
316.	Vũ Hải Hà		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
317.	Hoàng Thị Hồng Hải		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
318.	Nguyễn Minh Hằng		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
319.	Nguyễn Thị Thu Hằng		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
320.	Nguyễn Thu Lệ Hằng		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
321.	Nguyễn Minh Hạnh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
322.	Nguyễn Anh Hào		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
323.	Nguyễn Thu Hiền		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
324.	Nguyễn Thị Hòa		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
325.	Đỗ Minh Hoàng		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
326.	Đỗ Trọng Hoàng		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
327.	Nguyễn Huy Hoàng		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
328.	Cao Thủy Hồng		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
329.	Đào Thị Vân Hồng		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
330.	Nguyễn Diệu Hồng		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
331.	Vũ Thị Việt Hương		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
332.	Phạm Thị Thu Huyền		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
333.	Nguyễn Việt Kỳ		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
334.	Nguyễn Thụy Phương Lan		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
335.	Tống Thị Mỹ Liên		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
336.	Vũ Thị Kim Liên		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
337.	Cán Thùy Linh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
338.	Hứa Phương Linh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
339.	Trần Phương Linh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
340.	Trịnh Hồng Linh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
341.	Vũ Thị Kim Loan		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
342.	Lưu Ngọc Ly		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
343.	Phạm Ngọc Khánh Ly		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
344.	Dương Thu Mai		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
345.	Nguyễn Nguyệt Minh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
346.	Nguyễn Thị Lệ Mỹ		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
347.	Hoàng Thị Mỹ		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
348.	Đông Thị Thu Ngân		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
349.	Hứa Kim Ngân		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
350.	Phùng Thị Minh Ngọc		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
351.	Trần Thanh Nhân		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
352.	Vương Thị Thanh Nhân		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
353.	Nguyễn Phương Nhung		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
354.	Nguyễn Thị Nhung		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
355.	Nguyễn Thị Hồng Nhung		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
356.	Hoàng Anh Phong		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
357.	Lê Hải Phong		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
358.	Đoàn Thị Thu Phương		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
359.	Đặng Thị Phương		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
360.	Nguyễn Thị Kim Phương		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
361.	Mai Như Quỳnh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
362.	Lê Hương Thảo		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
363.	Lê Phương Thảo		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
364.	Nguyễn Hương Thảo		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
365.	Nguyễn Phương Thảo		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
366.	Nguyễn Thị Thịnh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
367.	Nguyễn Thị Thơm Thơm		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
368.	Trần Thị Anh Thư		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
369.	Nguyễn Thị Thương		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
370.	Nguyễn Thị Thu		Cử nhân	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
371.	Nguyễn Thị Diệu Thuý		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
372.	Nguyễn Thị Thuý		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
373.	Phạm Thị Ngọc Thuý		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
374.	Phạm Thanh Thuý		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
375.	Trần Thị Hiếu Thuý		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
376.	Nguyễn Thanh Thuý		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
377.	Phan Thị Toán		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
378.	Đào Hương Trà		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
379.	Nguyễn Thị Minh Trâm		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
380.	Giang Thị Trang		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
381.	Hoàng Hồng Trang		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
382.	Hoàng Vân Trang		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
383.	Lương Quỳnh Trang		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
384.	Nguyễn Thị Huyền Trang		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
385.	Nguyễn Thị Minh Trang		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
386.	Nguyễn Thị Thùy Trang		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
387.	Khắc Thị Ánh Tuyết		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
388.	Phạm Thị Lệ Tuyết		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
389.	Nguyễn Thị Thanh Vân		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
390.	Vũ Thị Thanh Vân		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
391.	Nguyễn Hải Yến		Cử nhân	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
392.	Nguyễn Thị Hồng Yến		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
393.	Dương Hồng Anh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
394.	Nguyễn Thị Vân Anh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
395.	Lâm Thị Hoà Bình		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
396.	Nguyễn Thị Hồng Châu		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
397.	Nguyễn Thị Kim Chi		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
398.	Lê Thị Chinh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
399.	Vũ Thị Bích Đào		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
400.	Bùi Thị Diên		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
401.	Nghiêm Thị Bích Diệp		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
402.	Phạm Thùy Dương		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
403.	Nguyễn Hải Hà		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
404.	Nguyễn Minh Hà		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
405.	Nguyễn Ngân Hà		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
406.	Nguyễn Thị Hà		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
407.	Phạm Thu Hà		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
408.	Bùi Thị Hằng		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
409.	Nguyễn Thị Thu Hằng		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
410.	Phạm Thị Hằng		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
411.	Nguyễn Thị Bích Hạnh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
412.	Nguyễn Thuý Hạnh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
413.	Trần Kiều Hạnh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
414.	Nguyễn Thị Thu Hiền		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
415.	Nguyễn Mai Hoa		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
416.	Nguyễn Thanh Hoà		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
417.	Lê Thị Hoàn		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
418.	Nguyễn Thị Hợp		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
419.	Nguyễn Minh Huệ		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
420.	Hoàng Thùy Hương		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
421.	Nguyễn Đăng Nguyệt Hương		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
422.	Lê Thị Huyền		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
423.	Hoàng Thị Khánh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
424.	Đỗ Hà Lan		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
425.	Lương Tố Lan		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
426.	Vũ Phương Lan		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
427.	Phan Thị Ngọc Lệ		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
428.	Khương Hà Linh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
429.	Nguyễn Thị Thuý Linh		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
430.	Phan Hoàng Diệu Linh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
431.	Vũ Thuý Linh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
432.	Hoàng Thị Phương Loan		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
433.	Mai Thị Loan		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
434.	Trần Thị Long		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
435.	Lê Thị Lý		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
436.	Nguyễn Ngọc Mai		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
437.	Chu Thị Huyền Mì		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
438.	Đỗ Vũ Nhật Minh		Cử nhân	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
439.	Nguyễn Thị Hằng Nga		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
440.	Bùi Thị Kim Ngân		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
441.	Bùi Thị ánh Ngọc		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
442.	Ngô Thị Khánh Ngọc		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
443.	Trần Thị Bích Ngọc		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
444.	Hoàng Minh Nguyệt		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
445.	Vũ Thị Thanh Nhà		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
446.	Nguyễn Cẩm Nhung		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
447.	Nguyễn Kiều Oanh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
448.	Nguyễn Thị Phúc		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
449.	Đào Thị Phương		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
450.	Đoàn Thuý Quỳnh		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
451.	Nguyễn Thị Như Quỳnh		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
452.	Đường Thị Phương Thảo		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
453.	Nguyễn Phong Thu		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
454.	Đặng Thị Toàn Thư		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
455.	Từ Thị Minh Thuý		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
456.	Lê Thị Diễm Thuý		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
457.	Nguyễn Thị Thùy		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
458.	Đinh Thị Thu Trang		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
459.	Nguyễn Thị Huyền Trang		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
460.	Nguyễn Thị Thu Trang		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
461.	Nguyễn Thị Thu Trang		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
462.	Trần Thị Huyền Trang		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
463.	Vũ Thị Huyền Trang		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
464.	Vũ Ngọc Tùng		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
465.	Trần Thị Ánh Tuyết		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
466.	Chu Thanh Vân		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
467.	Chu Thị Phương Vân		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
468.	Nguyễn Thanh Vân		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
469.	Khoa Anh Việt		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Su phạm Tiếng Anh
470.	Nguyễn Quỳnh Hoa		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
471.	Nguyễn Thuý Lan		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
472.	Nguyễn Việt Hòa		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học		Các ngành ngôn ngữ nước ngoài
473.	Trần Thị Hoàng Anh		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
474.	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
475.	Hoàng Nguyễn Thu Trang		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
476.	Nguyễn Ninh Bắc		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
477.	Lê Thị Huyền Trang		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
478.	Nguyễn Thị Chi		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
479.	Nguyễn Thị Mai Hữu		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
480.	Nguyễn Thị Bích Ngọc		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
481.	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
482.	Thái Hà Lam Thủy		Thạc sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
483.	Nguyễn Thị Quỳnh Yên		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
484.	Nguyễn Ngọc Anh		Tiến sỹ	Tiếng Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
485.	Nguyễn Văn Quang	Giáo sư	Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
486.	Hoàng Văn Vân	Giáo sư	Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
487.	Nguyễn Huyền Trang		Thạc sỹ	Tiếng Nhật		Ngôn ngữ Nhật Bản
488.	Lại Thị Phương Thảo		Tiến sỹ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1.	Nguyễn Thị Thu Hương			Tiến sỹ	Triết học		Tất cả các ngành
2.	Nguyễn Thị Hương Lan			Tiến sỹ	Kinh tế		Tất cả các ngành
3.	Hoàng Thị Thinh			Thạc sỹ	Kinh tế		Tất cả các ngành
4.	Nguyễn Thị Thùy Dung			Thạc sỹ	Kinh tế		Tất cả các ngành
5.	Hoàng Thị Hương			Tiến sỹ	Quản lý tài nguyên		Tất cả các ngành
6.	Trần Thị Tuyết Nhung			Thạc sỹ	Lý luận và lịch sử Mỹ thuật		Tất cả các ngành
7.	Lương Xuân Thịnh			Thạc sỹ	Guitar/Jazz		Tất cả các ngành
8.	Hồ Hồng Đức			Thạc sỹ	Sư phạm mỹ thuật		Tất cả các ngành
9.	Đỗ Thị Ngọc Anh			Tiến sỹ	Chính trị học		Tất cả các ngành
10.	Nguyễn Ngọc Diệp			Thạc sỹ	Triết và Tư tưởng Hồ Chí Minh		Tất cả các ngành
11.	Hoàng Thị Ngọc Minh			Tiến sỹ	Hồ Chí Minh học		Tất cả các ngành
12.	Trần Thị Thu Hải			Thạc sỹ	Quản trị và chiến lược		Tất cả các ngành
13.	Nguyễn Thị Hải Hà			Thạc sỹ	Kinh tế tài chính ngân hàng		Tất cả các ngành
14.	Đỗ Hoàng Ánh			Tiến sỹ	Lịch sử Đảng		Tất cả các ngành
15.	Nguyễn Trọng Toàn			Tiến sỹ	Toán – Vận trù học		Tất cả các ngành
16.	Dương Văn Huy	Phó giáo sư		Tiến sỹ	Lịch sử văn minh thế giới		Tất cả các ngành
17.	Nguyễn Thị Quỳnh Anh			Thạc sỹ	Quản lý dự án		Tất cả các ngành
18.	Đỗ Hải Yên			Tiến sỹ	Du lịch học và văn học hóa		Tất cả các ngành
19.	Nguyễn Hoàng Phương			Thạc sỹ	Lịch sử		Tất cả các ngành

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
20.	Đình Phương Hoa			Thạc sỹ	Quản trị nguồn nhân lực		Tất cả các ngành
21.	Nguyễn Thị Kim Bình			Tiến sỹ	Lưu trữ học		Tất cả các ngành
22.	Tô Quang Long			Thạc sỹ	Du lịch		Tất cả các ngành
23.	Trần Việt An			Nghiên cứu sinh	Tài chính, Quản trị kinh doanh		Kinh tế - Tài chính
24.	Hà Công Anh Bảo			Tiến sỹ	Quản trị kinh doanh, Luật		Kinh tế - Tài chính
25.	Vũ Tú Cầu			Tiến sỹ	Âm nhạc học		Kinh tế - Tài chính
26.	Trần Duy			Tiến sỹ	Báo chí truyền thông		Kinh tế - Tài chính
27.	Phan Hải Đăng			Tiến sỹ	Toán ứng dụng		Kinh tế - Tài chính
28.	Đỗ Anh Đức			Tiến sỹ	Truyền thông quốc tế		Kinh tế - Tài chính
29.	Hoàng Thị Thu Hà			Tiến sỹ	Nghiên cứu truyền thông và văn hóa		Kinh tế - Tài chính
30.	Nguyễn Thị Thanh Hằng			Thạc sỹ	Biểu diễn âm nhạc		Kinh tế - Tài chính
31.	Phan Trung Kiên		Phó giáo sư	Tiến sỹ	Kinh tế, Quản trị kinh doanh		Kinh tế - Tài chính
32.	Nguyễn Thị Hương Liên			Tiến sỹ	Kinh tế toàn cầu		Kinh tế - Tài chính
33.	Phan Thị Trúc Linh			Thạc sỹ	Luật thương mại quốc tế		Kinh tế - Tài chính
34.	Lê Thị Thu Mai			Tiến sỹ	Tài chính ngân hàng		Kinh tế - Tài chính
35.	Nguyễn Bình Minh		Phó giáo sư	Tiến sỹ	Luật kinh doanh quốc tế		Kinh tế - Tài chính
36.	Trần Thị Tâm Ngọc			Thạc sỹ	Âm nhạc học		Kinh tế - Tài chính
37.	Nguyễn Cẩm Nhung			Tiến sỹ	Kinh tế quốc tế		Kinh tế - Tài chính
38.	Lê Thị Yến Oanh			Tiến sỹ	Kế toán doanh nghiệp, Kế toán tài chính		Kinh tế - Tài chính
39.	Nguyễn Hoàng Oanh			Thạc sỹ	Truyền thông đại chúng, Kinh tế đối ngoại		Kinh tế - Tài chính
40.	Nguyễn Hà Phương			Tiến sỹ	Kinh tế học, Kinh tế quốc tế		Kinh tế - Tài chính
41.	Lê Sỹ Quyền			Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh, Sư phạm tiếng Anh		Kinh tế - Tài chính
42.	Phó Đức Tài		Phó giáo sư	Tiến sỹ	Toán học		Kinh tế - Tài chính
43.	Nguyễn Trần Tiến			Tiến sỹ	Lịch sử		Kinh tế - Tài chính
44.	Tô Xuân Thanh			Tiến sỹ	Kinh tế, Ngân hàng và tài chính		Kinh tế - Tài chính
45.	Hoàng Anh Tuấn			Tiến sỹ	Kinh tế, Quản trị kinh doanh		Kinh tế - Tài chính
46.	Nguyễn Thị Thơm Thơm			Tiến sỹ	Văn học Anh - Mỹ, Giáo dục		Kinh tế - Tài chính
47.	Trần Minh Thu			Tiến sỹ	Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực		Kinh tế - Tài chính
48.	Kiều Phương Thủy			Tiến sỹ	Quản lý hệ thống thông tin, Sư phạm		Kinh tế - Tài chính
49.	Phạm Văn Thủy		Phó giáo sư	Tiến sỹ	Lịch sử		Kinh tế - Tài chính
50.	Nguyễn Quang Trọng			Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh, Công nghệ thông tin		Kinh tế - Tài chính
51.	Vũ Thị Thủy Vân			Tiến sỹ	Tài chính - Ngân hàng		Kinh tế - Tài chính
52.	Abdel-Kader Ben-Mohamed			Tiến sỹ	Quản trị kinh doanh, Ngoại giao và quan hệ quốc tế, Quản lý đầu tư và phân tích tài chính, Đầu tư tài chính và ngân hàng cá nhân		Kinh tế - Tài chính

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
53.	Arval Cogdill			Nghiên cứu sinh	Lãnh đạo chiến lược, Quản trị kinh doanh		Kinh tế - Tài chính
54.	Craig Bythewood			Tiến sỹ	Tài chính và kinh tế, Tài chính quốc tế, Quản trị kinh doanh		Kinh tế - Tài chính
55.	Douglas Lee Snyder			Thạc sỹ	Quản lý tổ chức, Khoa học môi trường		Kinh tế - Tài chính
56.	Edmond Lyonga			Tiến sỹ	Lãnh đạo chiến lược, Quản trị/ Tài chính, Kế toán		Kinh tế - Tài chính
57.	Felicia Thomas			Tiến sỹ	Lãnh đạo tổ chức, Quản trị kinh doanh		Kinh tế - Tài chính
58.	Gabriel Stein			Tiến sỹ	Lịch sử kinh tế, Kinh tế quốc tế và chính sách kinh tế		Kinh tế - Tài chính
59.	Gordana Pesakovic			Tiến sỹ	Kinh tế		Kinh tế - Tài chính
60.	Gregory Randolph			Tiến sỹ	Kinh tế		Kinh tế - Tài chính
61.	John Chambers			Tiến sỹ	Quản trị kinh doanh, Tài chính		Kinh tế - Tài chính
62.	Jono Anzalone			Tiến sỹ	Lãnh đạo, Kinh tế, Khoa học chính trị		Kinh tế - Tài chính
63.	Kristin Martin			Tiến sỹ	Quản trị kinh doanh, Tài chính		Kinh tế - Tài chính
64.	Latoya Dixon			Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh, Khoa học máy tính		Kinh tế - Tài chính
65.	Lisa Goolsby			Tiến sỹ	Quản trị kinh doanh, Marketing		Kinh tế - Tài chính
66.	Marzieh Namazi			Tiến sỹ	Kinh doanh quốc tế, Quản lý hệ thống thông tin		Kinh tế - Tài chính
67.	Marcus Blake Nichols			Nghiên cứu sinh	Phát triển bền vững doanh nghiệp, Quản trị kinh doanh		Kinh tế - Tài chính
68.	Massood Samii		Giáo sư	Tiến sỹ	Kinh tế quốc tế, Quản trị quốc tế		Kinh tế - Tài chính
69.	Michelle I. Caron			Tiến sỹ	Kinh doanh quốc tế		Kinh tế - Tài chính
70.	Nicholas Nugent		Giáo sư	Tiến sỹ	Quản trị kinh doanh, Marketing		Kinh tế - Tài chính
71.	Samer Daou			Thạc sỹ	Kinh tế tài chính, Quản trị kinh doanh		Kinh tế - Tài chính
72.	Suman Rayamajhi			Tiến sỹ	Kinh doanh quốc tế, Tài chính		Kinh tế - Tài chính
73.	Tej S Dhakar			Tiến sỹ	Quản lý điều hành, Khoa học quản lý		Kinh tế - Tài chính
74.	Thaddeus Hostetler			Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh, Kinh tế		Kinh tế - Tài chính
75.	Thomas Byrne			Thạc sỹ	Quản trị		Kinh tế - Tài chính